

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
A. LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN ĐẠI		
1. Các cuộc cách mạng tư sản (từ giữa thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XVIII)	- Khái quát về sự chuyển biến kinh tế, xã hội dẫn đến các cuộc cách mạng tư sản đầu tiên: + Cách mạng Hà Lan giữa thế kỉ XVI. + Cách mạng tư sản Anh giữa thế kỉ XVII. + Chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ giữa thế kỉ XVIII: Sự di dân đến Bắc Mỹ và chế độ thực dân Anh; nguyên nhân và tính chất của Chiến tranh giành độc lập; Oa-sinh-ton và Tuyên ngôn Độc lập 1776; chế độ Cộng hòa và Hiến pháp 1787. - Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII: những tiền đề cách mạng, khởi nghĩa 14-7-1789. - Trình bày những diễn biến chính qua các giai đoạn cách mạng Pháp: chế độ quân chủ lập hiến, chế độ cộng hòa, nền chuyên chính dân chủ cách mạng, chiến tranh cách mạng.	Chú ý về các cuộc cách mạng tư sản cần nêu được: - Nguyên nhân sâu xa, duyên cớ trực tiếp. - Diễn biến chính (các hình thức cách mạng). - Kết quả. - Ý nghĩa lịch sử. Tìm hiểu: - Nội dung cơ bản “Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền”. - Rô-be-spi-e. - Na-pô-lê-ông.
2. Các nước tư bản Âu - Mỹ từ đầu thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	- Châu Âu đầu thế kỉ XIX: Chiến tranh Na-pô-lê-ông, Hội nghị Viên 1815 và sự thay đổi bản đồ châu Âu. - Cách mạng công nghiệp: Những tiền đề của cách mạng công nghiệp; những phát minh và sử dụng máy móc; hệ quả của cách mạng công nghiệp: sự hình thành hệ thống sản	- Trình bày quá trình chuyển từ lao động thủ công sang lao động cơ khí trong các lĩnh vực sản xuất.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	xuất mới, tạo ra sự biến đổi về mặt xã hội (hình thành hai giai cấp cơ bản của xã hội tư sản), quá trình hình thành nền văn minh công nghiệp. - Hoàn thành cách mạng tư sản ở châu Âu và Mĩ: + Cuộc vận động thống nhất ở Đức và I-ta-li-a: con đường thống nhất “từ trên xuống” và “từ dưới lên”. Kết quả, ý nghĩa. + Nội chiến ở Mĩ, Cải cách nông nô ở Nga: diễn biến, ý nghĩa. - Các nước tư bản Âu - Mĩ cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX: + Sự tiến bộ, các thành tựu khoa học tự nhiên, kĩ thuật cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, đánh giá ảnh hưởng đối với việc phát triển, mở rộng của sản xuất. + Sự xuất hiện chủ nghĩa tư bản độc quyền trong sản xuất, trong tài chính, việc đẩy mạnh xâm lược thuộc địa và chính sách đối ngoại hiếu chiến chuẩn bị chiến tranh thế giới. + Các mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa đế quốc. + Những nét chính về tình hình kinh tế, chính trị của các nước Anh, Pháp, Đức, Mĩ; sự phát triển không đều; đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc ở mỗi nước.	- Những biến đổi xã hội do cách mạng công nghiệp tạo ra. Chú ý: - Các hình thức của cách mạng tư sản. - Nguyên nhân bùng nổ và thắng lợi của hàng loạt cuộc cách mạng tư sản ở Âu, Mĩ vào giữa thế kỉ XIX - Nêu rõ những tiến bộ về khoa học - kĩ thuật, đặc biệt là các phát minh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. - Đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc ở mỗi nước.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Phong trào công nhân từ đầu thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	- Sơ lược về quá trình hình thành giai cấp công nhân và những phong trào đấu tranh chính trị quan trọng trong những năm 30 - 40 của thế kỉ XIX: tình cảnh giai cấp công nhân công nghiệp, các cuộc đấu tranh ở Pháp, Anh, Đức. - Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội không tưởng: nội dung cơ bản, những hạn chế, ý nghĩa. - Sự ra đời của CNXH khoa học, C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. - Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (một số đoạn trích). - Quốc tế thứ nhất, Quốc tế thứ hai và những đóng góp của các tổ chức này đối với phong trào công nhân quốc tế. - Công xã Pa-ri: sự thành lập, quá trình hoạt động và vai trò lịch sử. - Phong trào công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX. Quốc tế thứ hai: cuộc Tổng bãi công ở Si-ca-gô (01-5-1886). Sự thành lập các đảng của giai cấp công nhân. - Phong trào công nhân Nga và vai trò của Lê-nin trong việc lãnh đạo cách mạng Nga và phát triển chủ nghĩa Mác trong thời kì mới: hoạt động của Lê-nin, Cách mạng Nga 1905 - 1907 với cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Mát-xcơ-va tháng 12-1905; tính chất, ý nghĩa của cuộc cách mạng.	- Tìm hiểu cuộc đời và sự nghiệp của C.Mác và Ph. Ăng-ghe-n. - Chú ý nắm vững: + Cuộc chiến đấu anh dũng của các chiến sĩ Công xã Pa-ri. + Nhà nước vô sản đầu tiên thể hiện bản chất nhà nước kiểu mới. + Ý nghĩa, bài học của Công xã Pa-ri.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Các nước châu Á giữa thế kỉ XIX-đầu thế kỉ XX	- Các nước châu Á trước sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Giải thích nguyên nhân. - Nhật Bản: Cuộc cải cách Minh Trị: nguyên nhân, các biện pháp cải cách kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, Hiến pháp 1889, chính sách đối ngoại và chiến tranh xâm lược. - Trung Quốc: các sự kiện lịch sử quan trọng trong lịch sử Trung Quốc thời cận đại: Chiến tranh thuốc phiện (1840 - 1842) và quá trình xâm lược của các nước đế quốc vào Trung Quốc, phong trào Thái bình Thiên quốc, cuộc Duy tân năm Mậu Tuất (1898), Cách mạng Tân Hợi (1911). - Ấn Độ: chế độ thực dân Anh ở Ấn Độ và hậu quả. Cuộc khởi nghĩa năm 1857. Sự chuyển biến về kinh tế - xã hội và sự ra đời, hoạt động của Đảng Quốc Đại, phong trào dân tộc đầu thế kỉ XX. - Đông Nam Á: quá trình xâm lược của các nước phương Tây, ách thống trị thực dân và những chuyển biến kinh tế - xã hội. Hô-xê Ri-dan và phong trào đấu tranh chống thực dân Tây Ban Nha ở Phi-líp-pin (1892 - 1898). Những cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Cam-pu-chia và Lào. Vương quốc Xiêm và cải cách Chu-la-long-con. - Xu hướng dân chủ đầu thế kỉ XX ở In-đô-nê-xi-a, Miến Điện.	- Chọn các sự kiện, tiêu biểu. - Giải thích các yếu tố làm cho Nhật Bản là nước duy nhất ở châu Á trở nên cường thịnh, trở thành nước tư bản phát triển. - Tính chất của Đảng Quốc Đại (qua các chủ trương và hoạt động...). - Sử dụng bản đồ, nên đưa quá trình xâm lược của các nước thực dân (ghi rõ năm, tên nước đi xâm lược...). - Nắm được những nét khái quát về đặc điểm chung của phong trào yêu nước chống ngoại xâm.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
5. Các nước châu Phi, Mĩ La-tinh thời cận đại	- Các nước đế quốc xâm lược, phân chia và thống trị châu Phi; các cuộc đấu tranh tiêu biểu của nhân dân châu Phi chống chủ nghĩa thực dân. - Tình hình khu vực Mĩ La-tinh; phong trào đấu tranh và sự hình thành các quốc gia độc lập; Mĩ La-tinh cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, chính sách bành trướng của Mĩ.	
6. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918)	- Quan hệ quốc tế dẫn đến chiến tranh, sự hình thành hai khối quân sự đối địch ở châu Âu. - Hai giai đoạn chính của chiến tranh: những diễn biến chính của chiến sự. - Hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ nhất.	- Học sinh sưu tầm, sử dụng tài liệu, đồ dùng trực quan... trong khi học bài này.
7. Ôn tập lịch sử thế giới cận đại	Trình bày những nội dung chính và những sự kiện lịch sử tiêu biểu: thắng lợi của cách mạng tư sản và sự xác lập chủ nghĩa tư bản, những mâu thuẫn cơ bản của chế độ tư bản chủ nghĩa, phong trào công nhân, phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược.	Học sinh được hướng dẫn tự học các vấn đề này.
B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (TỪ NĂM 1917 ĐẾN NĂM 1945)		
1. Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (1921 - 1941)	- Hiểu được vì sao năm 1917 nước Nga tiến hành hai cuộc cách mạng. - Quá trình chuyển biến từ Cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai sang Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười: tình trạng hai chính quyền song song tồn tại, các giai đoạn và các sự kiện lớn của quá trình chuyển biến cách mạng, thắng lợi của cách mạng.	Nhấn mạnh các vấn đề: - Ý nghĩa Cách mạng tháng Mười. - Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười. - Chính sách cộng sản thời chiến. - Chính sách kinh tế mới.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Mười. - Liên Xô xây dựng chủ nghĩa xã hội: + Chính sách kinh tế mới và công cuộc khôi phục kinh tế (1921 - 1925), sự ra đời của Liên Xô. + Trình bày quá trình công nghiệp hóa, tập thể hóa nông nghiệp ở Liên Xô. Nêu những thành tựu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đánh giá ý nghĩa. Phân tích một số sai lầm, thiếu sót có ảnh hưởng đến sự phát triển của lịch sử.	(Liên hệ với Việt Nam).
2. Các nước tư bản chủ nghĩa giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 - 1939)	- Tình hình châu Âu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất; Hội nghị hòa bình Pa-ri 1919; Hệ thống Véc-xai - Oa-sinh-ton; sự suy yếu kinh tế và bước đầu ổn định, những năm vàng son ngắn ngủi. - Cao trào cách mạng 1918 - 1923 ở Đức, Hung-ga-ri... dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga. Sự ra đời và hoạt động của Quốc tế Cộng sản (chủ yếu là các Đại hội II, V, VII). - Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933: nguyên nhân, diễn biến và những hậu quả của nó. - Phong trào Mặt trận nhân dân chống phát xít ở Pháp, I-ta-li-a, Tây Ban Nha... - Đức: khủng hoảng kinh tế và sự hình thành chủ nghĩa phát xít, chính sách đối nội và đối ngoại phản động của chủ nghĩa phát xít.	- Liên hệ với hoạt động của Nguyễn Ái Quốc, đưa bản yêu sách đến Hội nghị. - Liên hệ với việc Nguyễn Ái Quốc tham gia Đại hội V của Quốc tế Cộng sản. - Trình bày những biểu hiện của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 và phân tích hậu quả đối với các nước. - Sự ra đời của chủ nghĩa phát xít và sự chuẩn bị chiến tranh.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Mỹ: tình hình sau khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933. “Chính sách mới” của Ru-dơ-ven và tác dụng của nó đối với nước Mỹ. - Nhật: tình hình những năm 1918 - 1929, 1929 - 1939, khủng hoảng kinh tế, quá trình quân phiệt hóa bộ máy nhà nước, cuộc đấu tranh của nhân dân Nhật Bản chống chủ nghĩa quân phiệt; chính sách bành trướng, xâm lược.	
3. Các nước châu Á giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 - 1939)	- Phong trào cách mạng ở Trung Quốc trong thời kì này: phong trào Ngũ tứ và sự thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc (1921); Chiến tranh Bắc phạt (1926 - 1927) và nội chiến giữa Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản (1927 - 1937). Trung Quốc trước sự xâm lược của Nhật Bản. - Hiểu biết về cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Ấn Độ, về các nhân vật lịch sử tiêu biểu (M. Gan-đi, R. Nê-ru). - Hiểu biết một số nét tiêu biểu về tình hình chung ở Đông Nam Á. Sự ra đời của các đảng chính trị (Đảng Cộng sản) ở In-đô-nê-xi-a. Phong trào đấu tranh chống thực dân Hà Lan ở In-đô-nê-xi-a, chống thực dân Pháp ở Lào và Cam-pu-chia. Cuộc đấu tranh chống thực dân Anh ở Mã Lai, Miến Điện; cách mạng 1932 ở Thái Lan.	- Tìm hiểu về M. Gan-đi và đường lối cách mạng của ông.
4. Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945)	- Phân tích nguyên nhân dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ hai. - Trình bày những diễn biến chính của mặt trận châu Âu và mặt trận châu Á - Thái Bình Dương. Quan hệ quốc tế trong	- Vai trò của Hồng quân và nhân dân Liên Xô trong việc đánh thắng chủ nghĩa phát xít.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
	chiến tranh; sự ra đời của khối Đồng minh chống phát xít; các Hội nghị Tê-hê-ran, I-an-ta, Pôt-xđam. - Phân tích và đánh giá hậu quả của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai.	
5. Ôn tập lịch sử thế giới hiện đại (1917 - 1945)	Ôn tập những nội dung chính đã học và những sự kiện lịch sử tiêu biểu: sự xác lập chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước đầu tiên trên thế giới; chuyển biến mới của phong trào cách mạng thế giới sau Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917; những bước phát triển thăng trầm, đầy biến động của các nước tư bản chủ nghĩa; Chiến tranh thế giới thứ hai - cuộc chiến tranh khốc liệt và tàn phá nặng nề nhất trong lịch sử.	
C. LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1918		
1. Việt Nam từ năm 1858 đến cuối thế kỉ XIX	- Trình bày được tình hình Việt Nam giữa thế kỉ XIX: nhà Nguyễn ra sức khôi phục chế độ quân chủ chuyên chế; nông nghiệp sa sút, công nghiệp phát triển; đường lối đối ngoại của nhà Nguyễn không đúng đắn; đời sống nhân dân khổ cực; trong khi đó, các nước tư bản phương Tây nhòm ngó, đặc biệt là thực dân Pháp ngày càng can thiệp sâu vào Việt Nam. - Trình bày được các sự kiện chủ yếu trong giai đoạn từ năm 1858 đến cuối thế kỉ XIX:	- Lưu ý: + Liên hệ với lịch sử thế giới. + Trình bày tình hình nhà Nguyễn giữa thế kỉ XIX để thấy rõ sự sa sút về kinh tế và đường lối đối ngoại không đúng đắn của nhà Nguyễn là một trong những nguyên nhân mất nước. - Trên cơ sở được học cụ thể ở THCS, ở đây nội dung mang tính

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	+ Pháp tấn công Đà Nẵng và chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ; cuộc kháng chiến của nhân dân ta, khởi nghĩa Trương Định; Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ; cuộc kháng chiến của nhân dân ta ở ba tỉnh miền Đông và ba tỉnh miền Tây. + Pháp mở rộng đánh chiếm toàn bộ Việt Nam, nhân dân ta kháng chiến. Hiệp ước 1883 và 1884. + Trào lưu canh tân đất nước: các nhà cải cách, những đề nghị cải cách, nguyên nhân thất bại. + Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương: Bãi Sậy, Ba Đình, Hùng Lĩnh, Hương Khê; phong trào nông dân Yên Thế và của đồng bào miền núi.	hệ thống, khái quát nhằm làm cơ sở để khẳng định truyền thống yêu nước của nhân dân ta và trách nhiệm của nhà Nguyễn trong việc để mất nước ta ở cuối thế kỉ XIX. - Nhấn mạnh: cuộc kháng chiến của nhân dân đã làm cho thực dân Pháp bị động và sau hơn 40 năm mới thực sự “bình định” được Việt Nam; nguyên nhân bùng nổ phong trào Cần vương, phong trào nông dân Yên Thế, nguyên nhân thất bại và ý nghĩa lịch sử của hai phong trào đó.
2. Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến hết Chiến tranh thế giới thứ nhất 2.1 Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914)	- Trình bày được những chuyển biến về kinh tế: Sự xuất hiện đồn điền, hầm mỏ, một số cơ sở công nghiệp và đường sắt, bến cảng. Pháp độc chiếm về nội và ngoại thương; sự chuyển biến về xã hội. Bên cạnh giai cấp địa chủ phong	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2.2. Việt Nam trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918)	kiến và nông dân, trong xã hội Việt Nam đã hình thành giai cấp công nhân, tầng lớp tư sản, tiểu tư sản Việt Nam; ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng tư sản từ bên ngoài vào Việt Nam. - Giải thích được nguyên nhân của sự chuyển biến về kinh tế là do tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp. Sự chuyển biến về kinh tế dẫn tới sự chuyển biến về xã hội; vì sao trào lưu tư tưởng tư sản vào được Việt Nam. - Trình bày tóm tắt được phong trào yêu nước tiêu biểu đầu thế kỉ XX: xu hướng bạo động của Phan Bội Châu; xu hướng cải cách của Phan Châu Trinh; Đông Kinh nghĩa thực; vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội; hoạt động của nghĩa quân Yên Thế. - Giải thích được nguyên nhân xuất hiện các phong trào trên; tính chất dân chủ tư sản của phong trào; sự khác nhau về tính chất và về hình thức của phong trào; nguyên nhân thất bại: chưa có con đường cách mạng đúng đắn. - Trình bày được chính sách cai trị thời chiến của Pháp, sự biến động về kinh tế, xã hội. Giải thích được mối quan hệ giữa chính sách của Pháp và sự biến động về kinh tế, xã hội Việt Nam.	- Làm rõ mối quan hệ giữa chuyển biến về kinh tế và chuyển biến về xã hội. - So sánh được sự khác nhau và giống nhau giữa phong trào cách mạng cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX. - Trong hai nguyên nhân xuất hiện phong trào, nguyên nhân trong nước là nguyên nhân chính.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Trình bày tóm tắt các cuộc đấu tranh vũ trang tiêu biểu: Việt Nam Quang phục hội, khởi nghĩa Thái Phiên và Trần Cao Vân, khởi nghĩa của binh lính ở Thái Nguyên, phong trào hội kín ở Nam Kỳ. - Nêu được đặc điểm của phong trào trong giai đoạn này, giải thích được nguyên nhân dẫn đến các đặc điểm đó. - Trình bày được quá trình hình thành giai cấp công nhân từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp đến Chiến tranh thế giới thứ nhất, những hình thức đấu tranh của công nhân: bỏ việc, bãi công, tham gia phong trào yêu nước. - Trình bày được hoàn cảnh dẫn đến việc Nguyễn Ái Quốc đi tìm đường cứu nước; buổi đầu hoạt động cứu nước của Nguyễn Ái Quốc (1911 - 1919).	- Thấy rõ sự khác nhau giữa phong trào trong giai đoạn này với phong trào đầu thế kỉ XX.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
A. LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY		
1. Bối cảnh quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai	- Nêu và chứng minh được sự hình thành trật tự thế giới mới sau chiến tranh: Hội nghị I-an-ta (Liên Xô); sự thành lập Liên hợp quốc: mục đích và nguyên tắc hoạt động cơ bản của Liên hợp quốc. - Giải thích được sự hình thành hai hệ thống: xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, mối quan hệ ngày càng căng thẳng giữa hai hệ thống; chiến tranh lạnh.	- Ba quyết định quan trọng của Hội nghị I-an-ta. - Vai trò, thành phần và nguyên tắc hoạt động của Hội đồng Bảo an.
2. Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 - 1991). Liên bang Nga (từ 1991 đến nay)	Hiểu được: - Tình hình Liên Xô và các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991: + Những thành tựu chính trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu. + Sự ra đời và hoạt động của Hội đồng Tương trợ kinh tế và tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va (quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa các nước xã hội chủ nghĩa). + Quá trình khủng hoảng dẫn đến sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu. - Liên bang Nga (từ năm 1991 đến nay): những nét chính về các mặt: kinh tế, chính trị, chính sách đối ngoại, vị trí nước Nga trên trường quốc tế.	- Nêu một số sai lầm cơ bản. - Phân tích nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu và hậu quả của nó.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Các nước Á, Phi, Mĩ La-tinh (từ 1945 đến nay)	- Hiểu khái quát về phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Á, Phi, Mĩ La-tinh: + Sự hình thành, phát triển của các quốc gia độc lập. + Các con đường phát triển và một số vấn đề nổi bật trên con đường phát triển. - Trung Quốc: Sự thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, quá trình xây dựng đất nước qua các giai đoạn: + 1949 - 1959: những thành tựu chính của nhân dân Trung Quốc trong 10 năm đầu xây dựng đất nước. + 1959 - 1978: những năm không ổn định. + 1978 - nay: cải cách và mở cửa, nội dung cơ bản của đường lối cải cách và thành tựu chính từ sau năm 1978. - Lãnh thổ Đài Loan: nêu được một số nét cơ bản về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở Đài Loan. - Bán đảo Triều Tiên: trình bày được sự ra đời của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và Đại Hàn Dân quốc, mối quan hệ giữa hai miền Nam, Bắc Triều Tiên từ những năm 70 đến nay. - Đông Nam Á: hiểu khái quát về quá trình đấu tranh giành độc lập của nhân dân các nước Đông Nam Á từ	- Tìm hiểu công cuộc cải cách, mở cửa ở Trung Quốc.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	sau Chiến tranh thế giới thứ hai; các giai đoạn cơ bản của lịch sử In-đô-nê-xi-a, Lào, Cam-pu-chia từ năm 1945 đến nay; quá trình xây dựng đất nước ở Đông Nam Á; những thành tựu, khó khăn, chiến lược phát triển kinh tế: hướng nội, hướng ngoại..., sự ra đời và phát triển của ASEAN: Hoàn cảnh ra đời, các giai đoạn phát triển (phân biệt được nội dung hoạt động của ASEAN - 10 với ASEAN - 5), về số lượng, các mục tiêu mà ASEAN đặt ra và kết quả. - Ấn Độ và khu vực Trung Đông: hiểu được những nét chính về quá trình giành độc lập, thành tựu xây dựng đất nước ở Ấn Độ từ sau năm 1945 và quá trình đấu tranh giải phóng của nhân dân Pa-le-xtin từ năm 1947 đến nay. - Các nước châu Phi và Mĩ La-tinh: khái quát được quá trình đấu tranh giành độc lập và phát triển kinh tế - xã hội (thành tựu và khó khăn), ý nghĩa của những thành quả mà nhân dân các nước châu Phi, Mĩ La-tinh giành được sau Chiến tranh thế giới thứ hai.	- Những nét lớn về sự phát triển kinh tế của ba nước Đông Dương. - Những điểm khác trong quá trình phát triển kinh tế của nhóm nước sáng lập ASEAN.
4. Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản (từ 1945 đến nay)	- Những nét lớn về tình hình kinh tế, khoa học - kĩ thuật, văn hóa, chính trị, xã hội ở các nước Mĩ, Nhật Bản, Tây Âu. Sự liên kết khu vực ở châu Âu.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Trình bày được những hạn chế trong quá trình phát triển ở các nước này. - Mĩ qua những năm 1945 - 1973; 1973 - 1991; 1991 đến nay. Mỗi giai đoạn đi sâu tìm hiểu các vấn đề: + Sự phát triển kinh tế (suy thoái, phục hồi và phát triển), khoa học - kĩ thuật; + Chính trị, xã hội; + Chính sách đối ngoại. - Tây Âu qua các giai đoạn 1945 - 1950, 1950 - 1973, 1973 - 1991, 1991 đến nay, nêu các vấn đề chủ yếu: + Sự phát triển kinh tế, khoa học - kĩ thuật: Các nước Tây Âu những năm 1950 - 1973 đã cơ bản ổn định và phục hồi (với sự giúp đỡ của Mĩ; những nhân tố thúc đẩy sự phát triển kinh tế nhanh chóng của các nước Tây Âu). + Chính trị, xã hội: Định ước Hen-xin-ki về an ninh và hợp tác châu Âu (1975); phá bỏ bức tường Béc-lin và việc tái thống nhất Đức. + Chính sách đối ngoại: Trong những năm 1991 - 2000, mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước Á, Phi, Mĩ La-tinh, các nước Đông Âu và Liên Xô, sự hợp tác, liên minh về lĩnh vực kinh tế và chính trị.	- Phân tích nguyên nhân dẫn đến sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế Mĩ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	+ Liên minh châu Âu (EU). Biết được khái quát quá trình hình thành và phát triển của Liên minh châu Âu (EU). - Nhật Bản qua những năm 1945 - 1972; 1972 - 1973; 1973 - 1991; từ 1991 đến nay, nêu được các vấn đề chủ yếu: + Sự phát triển kinh tế: Những thành tựu chính, nguyên nhân dẫn đến sự phát triển thần kì của nền kinh tế Nhật Bản. Từ nửa sau những năm 80, Nhật Bản đã vươn lên thành siêu cường tài chính số một thế giới, song nền kinh tế Nhật Bản vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức. + Chính trị, xã hội: Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Đảng Dân chủ Tự do (LDP) nắm quyền và chi phối nền chính trị Nhật Bản. Về hình thức là chế độ quân chủ lập hiến nhưng thực chất là chế độ đại nghị tư sản. + Chính sách đối ngoại: Học thuyết Phu-cư-đa (8-1977) là mốc đánh dấu sự “trở về” châu Á của Nhật Bản.	- Những nguyên nhân đưa tới sự liên kết Tây Âu (EU). - Những thách thức đối với nền kinh tế Nhật Bản. - Năm 1956, Nhật Bản là thành viên của Liên hợp quốc. - Ngày 21-9-1973, Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
5. Quan hệ quốc tế từ 1947 đến nay	- Hiểu và phân tích được quan hệ quốc tế từ 1947 đến 1991 là thời kì căng thẳng giữa hai phe, hai khối đứng đầu là Mỹ và Liên Xô. - Mâu thuẫn Đông - Tây và sự khởi đầu của “chiến tranh lạnh”.	- Hiểu khái niệm “chiến tranh lạnh” và trình bày được những biểu hiện của nó.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	+ Nội dung cơ bản của học thuyết Tru-man. + Sự hình thành khối quân sự NATO, Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va và hậu quả đối với tình hình thế giới. - Sự đối đầu Đông - Tây và các cuộc chiến tranh cục bộ: + Chiến tranh Đông Dương 1946 - 1954. + Chiến tranh Triều Tiên 1950 - 1953. + Chiến tranh Việt Nam 1954 - 1975. - Đặc điểm trong quan hệ quốc tế từ 1991 đến nay: hòa hoãn, đa cực, lấy phát triển kinh tế làm trọng điểm, xung đột khu vực. + Những sự kiện biểu hiện xu thế hòa hoãn, tiến tới chấm dứt “chiến tranh lạnh”. + Nguyên nhân của việc chấm dứt “chiến tranh lạnh”. - Thế giới sau “chiến tranh lạnh”. + Nêu được các xu thế của thế giới sau khi “chiến tranh lạnh” chấm dứt. + Biết liên hệ với công cuộc đổi mới ở nước ta.	- Hiệp định về những cơ sở của quan hệ quốc tế giữa Đông và Tây Đức (1972); Hiệp ước về việc hạn chế hệ thống phòng chống tên lửa ABM (1972); Định ước Hen-xin-ki (1975); các cuộc gặp cấp cao Xô - Mỹ; hợp tác kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa..., thỏa thuận về thủ tiêu tên lửa tầm trung (1987); tuyên bố chấm dứt “chiến tranh lạnh” (1989). - Giải thích được thế nào là: + Trật tự thế giới hai cực sụp đổ, trật tự thế giới mới đang hình thành.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
		+ Mỹ đang cố gắng thành lập thế giới một cực. + Hòa bình được củng cố, nhưng nhiều nơi còn chưa ổn định...
6. Cách mạng khoa học - công nghệ và xu thế toàn cầu hóa	Nêu và giải thích được: - Nguồn gốc, đặc điểm và thành tựu nổi bật của cách mạng khoa học, công nghệ: công cụ sản xuất mới, những nguồn năng lượng mới, những vật liệu mới, công nghệ sinh học, chinh phục vũ trụ... - Tác động tích cực và những vấn đề nảy sinh do cách mạng khoa học - kỹ thuật: tăng năng suất lao động, nâng cao mức sống của con người, xu thế toàn cầu hóa..., tình trạng ô nhiễm môi trường, các loại dịch bệnh, mức độ hủy diệt của vũ khí hiện đại... - Xu thế toàn cầu hóa và những ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ. - Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế. - Sự phát triển và tác động to lớn của các công ti xuyên quốc gia. - Sự sáp nhập và hợp nhất các công ti thành những tập đoàn lớn - Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực.	- Giải thích được: khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. - Phân tích được mặt tích cực và tiêu cực của xu thế toàn cầu hóa: toàn cầu hóa vừa là thời cơ vừa là thách thức đối với các nước đang phát triển.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
7. Tổng kết lịch sử thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay	- Hiểu và trình bày được những nội dung cơ bản đã học. - Phân tích được các nội dung chủ yếu của lịch sử thế giới từ sau năm 1945. - Biết vận dụng những kiến thức đã học để đánh giá những vấn đề của thực tiễn trong nước và thế giới.	- Lập bảng thống kê các sự kiện chính của lịch sử thế giới từ năm 1945 đến nay. - Phân tích các xu thế phát triển của thế giới hiện nay và giải thích được thế nào là thời cơ và thách thức đối với các dân tộc.
B. LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ 1918 ĐẾN NAY		
1. Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930		
1.1. Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925	- Trình bày được những nét chính của tình hình thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ nhất ảnh hưởng tới Việt Nam: các nước tư bản châu Âu gặp khó khăn; phong trào công nhân và cộng sản trên thế giới có bước phát triển mới. - Trình bày được chính sách tăng cường khai thác Việt Nam của thực dân Pháp trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai về các ngành nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, tài chính, thuế; cùng với nó là các chính sách về chính trị, văn hóa và giáo dục. Thấy được sự biến đổi về mặt kinh tế đã tác động tới sự phân hóa xã hội. Từ đó, rút ra mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội	- Nhấn mạnh mối quan hệ giữa phong trào cách mạng thế giới và cách mạng Việt Nam. - Nhấn mạnh mối quan hệ giữa kinh tế và xã hội, phân tích để rút ra mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1.2. Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1925 đến năm 1930	nước ta lúc này là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với đế quốc Pháp và các thế lực tay sai phản động. - Trình bày được các hoạt động tiêu biểu của phong trào yêu nước trong thời kì này: Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, những phong trào yêu nước tiến bộ, hoạt động của tư sản và tiểu tư sản, phong trào đấu tranh của công nhân. Nêu được những hoạt động của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong giai đoạn 1919 - 1925 và tác dụng của nó đối với cách mạng Việt Nam. - Nắm được đường lối hoạt động chính của các tổ chức cách mạng: Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, Tân Việt cách mạng đảng, Việt Nam Quốc dân đảng. - Giải thích được nguyên nhân thất bại của khởi nghĩa Yên Bái và Việt Nam Quốc dân đảng. Trình bày được sự phát triển của phong trào công nhân dưới sự tác động của phong trào “vô sản hóa”. Nguyên nhân dẫn đến sự phân hóa của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, sự xuất hiện ba tổ chức cộng sản: Đông Dương Cộng sản đảng, An Nam Cộng sản đảng, Đông Dương Cộng sản liên đoàn. Từ đó thấy được sự lớn mạnh của xu hướng cứu nước theo con đường của giai cấp vô sản. - Giải thích được hoàn cảnh ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trình bày được Hội nghị thành lập Đảng (từ	- Nêu rõ tác dụng các hoạt động của Nguyễn Ái Quốc đối với phong trào cách mạng Việt Nam. - Nhấn mạnh sự phân hóa của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên và sự ra đời của ba tổ chức cộng sản là biểu hiện của sự phát triển của cách mạng.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	ngày 03 đến ngày 07-02-1930), Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng: phân tích nội dung và tính sáng tạo của cương lĩnh đó; ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam: bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Vai trò của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam: vận động chuẩn bị thành lập, chủ trì hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản, soạn thảo cương lĩnh đầu tiên của Đảng.	- Nêu rõ vai trò của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.
2. Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945 2.1. Phong trào cách mạng 1930 - 1935	Trình bày được những nét chính về ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) nói chung và Pháp nói riêng đến nền kinh tế Việt Nam và sự tác động của tình hình kinh tế xã hội Việt Nam; đời sống của mọi tầng lớp nhân dân đều sa sút. - Diễn biến chính của phong trào cách mạng 1930 - 1931 mà đỉnh cao là Xô viết - Nghệ Tĩnh (làm chủ chính quyền, các chính sách tiến bộ về chính trị, kinh tế, văn hóa). - Trình bày được diễn biến của Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (10-1930), những điểm chính của Luận cương (10-1930): đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng	- Nêu rõ mối quan hệ giữa tình hình thế giới và Việt Nam. - Nhấn mạnh đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930 - 1931 là Xô viết Nghệ - Tĩnh và những chính sách tiến bộ của chính quyền Xô viết. - So sánh với Chính cương sách lược vắn tắt để thấy rõ sự đúng đắn cũng như sự hạn chế của Luận cương.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2.2. Phong trào dân chủ 1936 - 1939	Cộng sản Đông Dương, những vấn đề chiến lược, sách lược của Cách mạng Đông Dương; động lực và tổ chức lãnh đạo cách mạng, hình thức và phương pháp đấu tranh. Hiểu được sự đúng đắn của Luận cương và một số điểm hạn chế về việc xác định mâu thuẫn chính trong xã hội, động lực cách mạng... - Trình bày được một số hoạt động chính của giai đoạn phục hồi phong trào cách mạng (1932 - 1935): đấu tranh trong các nhà tù; củng cố tổ chức Đảng; đấu tranh trên mặt trận chính trị và văn hóa. - Nêu được bối cảnh Việt Nam trong những năm 1936 - 1939: chủ trương chống chủ nghĩa phát xít của Quốc tế Cộng sản và sự ra đời của Mặt trận Nhân dân Pháp, phong trào dân chủ ở Trung Quốc và các thuộc địa Pháp, các hoạt động tác động đến Việt Nam; tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam. - Những điểm chính trong chủ trương của Đảng và những phong trào tiêu biểu: Đông Dương Đại hội; đòi tự do, dân sinh, dân chủ; đấu tranh nghị trường, đấu tranh trên lĩnh vực báo chí... Một số kết quả và kinh nghiệm đấu tranh công khai, hợp pháp. - So sánh được chủ trương, sách lược cách mạng của Đảng và hình thức đấu tranh giữa thời kì 1936 - 1939 với thời kì 1930 - 1931.	- Nhấn mạnh mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới. - Làm rõ nguyên nhân của sự thay đổi chủ trương so với giai đoạn trước. - Đây là yêu cầu cao hơn chương trình chuẩn, cần tập trung làm rõ.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2.3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939 - 1945 và Cách mạng tháng Tám 1945. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập	- Trình bày được một số điểm nổi bật trong bối cảnh Việt Nam những năm Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945): Chính trị, kinh tế - xã hội. Hiểu được hầu hết các giai cấp và tầng lớp xã hội ở nước ta đều bị ảnh hưởng bởi những chính sách bóc lột của Pháp - Nhật. - Chủ trương chuyển hướng đấu tranh của Đảng Cộng sản Đông Dương được đề ra trong Hội nghị lần thứ 6 (11-1939) Ban Chấp hành Trung ương Đảng; trình bày được diễn biến của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu mở đầu thời kì đấu tranh giải phóng dân tộc: khởi nghĩa Bắc Sơn (27-9-1940); khởi nghĩa Nam Kỳ (23-11-1940); cuộc binh biến Đô Lương (13-01-1941); nguyên nhân thất bại và ý nghĩa lịch sử của các cuộc khởi nghĩa. - Nêu được nội dung chủ yếu của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 (5-1941); công cuộc chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền: xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, xây dựng căn cứ địa cách mạng. - Cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền, nêu được những nét chính của giai đoạn khởi nghĩa từng phần:	- So sánh được với giai đoạn trước và giải thích nguyên nhân của sự thay đổi đó. - Nhấn mạnh sự khác nhau giữa Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (11-1939) và Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 (5-1941) để thấy rõ ý nghĩa của Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8. - Nhấn mạnh ý nghĩa của những sự kiện.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Nhật đảo chính Pháp (09-3-1945); chỉ thị của Đảng: “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”, phong trào phá kho thóc giải quyết nạn đói, khởi nghĩa Ba Tơ; cử ra ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam, Việt Nam Cứu quốc quân và Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân thống nhất thành Việt Nam giải phóng quân, Khu giải phóng Việt Bắc được thành lập. - Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945: Phân tích được sự sáng suốt của Đảng trong việc chớp thời cơ, phát động khởi nghĩa, nắm khái quát diễn biến cuộc Tổng khởi nghĩa của nhân dân trong cả nước, trình bày diễn biến chính cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn. - Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập (02-9-1945): Biết tóm tắt diễn biến cuộc mít tinh tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội). Phân tích ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945. Phân tích được bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám: vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào thực tiễn Việt Nam, thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất, kết hợp các hình thức đấu tranh, Đảng luôn kết hợp giữa đấu tranh và xây dựng.	- Lưu ý phân tích những bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám. Đây là yêu cầu cao hơn chương trình chuẩn.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1954 3.1. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ sau ngày 02-9-1945 đến trước ngày toàn quốc kháng chiến (19-12-1946)	- Hiểu được tình hình nước ta trong những năm đầu sau Cách mạng tháng Tám 1945, chính quyền dân chủ nhân dân ở trong tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”. Trình bày được những biện pháp giải quyết khó khăn trước mắt và chuẩn bị cho kháng chiến: bước đầu xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, giải quyết nạn đói, nạn dốt và khó khăn về tài chính. Ý nghĩa của các biện pháp đó. - Trình bày được những diễn biến chính của cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, nội phản, bảo vệ chính quyền cách mạng: kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược miền Nam. Đấu tranh với quân Trung Hoa Quốc dân đảng và bọn phản cách mạng ở miền Bắc, hòa hoãn với Pháp nhằm đẩy quân Trung Hoa Quốc dân đảng ra khỏi nước ta. - Phân tích hoàn cảnh dẫn đến việc Chủ tịch Hồ Chí Minh ra <i>Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến</i>, đường lối kháng chiến của Đảng và phân tích được sự đúng đắn của đường lối đó. Trình bày được cuộc kháng chiến anh dũng của quân dân thủ đô Hà Nội và các đô thị từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc, những công việc chuẩn bị	- Nhấn mạnh tinh thần yêu nước của toàn dân. - Qua Hiệp định Sơ bộ 06-3-1946, Tạm ước 14-9-1946 để thấy được sự tài tình và khéo léo của Đảng ta. - Nhấn mạnh: + Nguyên nhân khiến dân tộc ta phải đứng lên kháng chiến. + Đường lối kháng chiến đúng đắn.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3.2. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp (1946 - 1953)	cho cuộc kháng chiến lâu dài, ý nghĩa của những công việc đó. - Nêu được tình hình cuộc kháng chiến từ năm 1948 đến năm 1950: những chính sách xây dựng hậu phương về chính trị, quân sự, kinh tế, giáo dục. Hiểu được vai trò của hậu phương. - Trình bày được diễn biến, kết quả và phân tích ý nghĩa của chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947. - Trình bày được hoàn cảnh và chủ trương của ta trong việc chủ động mở chiến dịch Biên giới thu - đông 1950: diễn biến, kết quả, ý nghĩa của chiến dịch và hiểu được tương quan lực lượng giữa ta và Pháp trên chiến trường. - Nắm được những kết quả đã đạt được trong công cuộc xây dựng hậu phương về mọi mặt từ năm 1951 đến năm 1952, ý nghĩa và tác dụng của việc xây dựng hậu phương đối với cuộc kháng chiến nói chung, với chiến trường nói riêng. - Nêu được tình hình chiến trường từ năm 1951 đến năm 1952, diễn biến chính của chiến dịch Hòa Bình, Tây Bắc...; ý nghĩa của các chiến dịch đó. Hiểu được tương quan lực lượng giữa ta và Pháp trên chiến trường chính.	- Phân tích được mối quan hệ giữa hậu phương và tiền tuyến. - Phân tích được bước phát triển lớn mạnh về quân sự của ta qua các chiến dịch.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3.3. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 - 1954)	- Phân tích được những âm mưu, thủ đoạn mới của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ thể hiện trong kế hoạch Na-va. - Trình bày được những nét chính trong chiến cuộc Đông - Xuân (1953 - 1954), chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương. - Ý nghĩa và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954).	- Phân tích được sự thất bại của kế hoạch Na-va. - Chú ý tới mối quan hệ giữa mặt trận ngoại giao và mặt trận quân sự.
4. Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975 4.1. Miền Bắc thực hiện những nhiệm vụ kinh tế - xã hội, miền Nam đấu tranh chống chế độ Mĩ - Diệm, giữ gìn hòa bình (1954 - 1960)	- Trình bày được tình hình nước ta sau Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954: Đất nước bị chia cắt làm hai miền (tạm thời). Phân tích được nhiệm vụ của cả nước, của mỗi miền và mối quan hệ giữa nhiệm vụ cách mạng của hai miền. Chứng minh được sự đúng đắn của đường lối đó. - Hiểu được yêu cầu cách mạng đối với nhân dân miền Bắc và những bước đi ban đầu (1954 - 1960): hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, cải tạo quan hệ sản xuất, hàn gắn vết thương chiến tranh. Phân tích được ý nghĩa của các sự kiện trên và những	- Tập trung chứng minh sự đúng đắn của Đảng trong việc đề ra nhiệm vụ cách mạng của hai miền và phân tích mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ đó.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4.2. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ ở miền Nam (1961 - 1965)	hạn chế trong cải cách ruộng đất, trong cải tạo quan hệ sản xuất. - Trình bày được phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam chống chế độ Mĩ - Diệm, gìn giữ và phát triển lực lượng cách mạng (1954 - 1959), phong trào hòa bình của trí thức và các tầng lớp nhân dân, phong trào “Đồng khởi” (1959 - 1960). Sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. - Nắm được nội dung chính của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9-1960), khẳng định nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam, phân tích được ý nghĩa của sự kiện lịch sử này. - Nêu được những thành tựu về chính trị, kinh tế, văn hóa của nhân dân miền Bắc trong việc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 - 1965): công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải, y tế, giáo dục. - Hiểu được âm mưu của Mĩ trong chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”. So sánh sự giống và khác nhau về chiến lược của Mĩ trước và sau năm 1960. Trình bày được diễn biến cuộc đấu tranh của nhân dân ta để chống	- Phân tích ý nghĩa của phong trào “Đồng khởi”. - Tập trung vào ý nghĩa của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9-1960), đây là nội dung chỉ được đề cập ở chương trình nâng cao. - Nhấn mạnh vai trò của hậu phương lớn. - Lưu ý, việc so sánh giữa các chiến lược của Mĩ để thấy rõ hơn ý nghĩa của các thắng lợi của nhân dân ta.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4.3. Hai miền đất nước trực tiếp chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược. Miền Bắc vừa chiến đấu vừa sản xuất (1965 - 1973)	và phá “ấp chiến lược”, chiến thắng Ấp Bắc và chiến dịch Đông - Xuân 1964 - 1965. Ý nghĩa của các sự kiện trên: làm phá sản về cơ bản chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ. - Trình bày và phân tích được âm mưu và hành động của Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc (1965 - 1968). Nhân dân miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương lớn. Nêu được những thành tựu và kết quả chủ yếu. - Nhân dân miền Nam chiến đấu chống “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ: Nêu được âm mưu và thủ đoạn của Mỹ. Trình bày được những thắng lợi của nhân dân miền Nam: Chiến thắng Vạn Tường, hai mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967. Ý nghĩa của những chiến thắng này: Buộc Mỹ thừa nhận sự thất bại của chiến lược “Chiến tranh cục bộ”. Trình bày được bối cảnh, diễn biến chính của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968), phân tích ý nghĩa thắng lợi và những hạn chế của ta. -Trình bày được những thành tựu chính trong công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội (1969 - 1973) của nhân dân miền Bắc; những đóng góp về sức người,	- Lưu ý, phân tích nguyên nhân Mỹ phải chuyển sang chiến lược “Chiến tranh cục bộ”. - Tập trung phân tích ý nghĩa của chiến thắng Vạn Tường và cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968). - Tập trung phân tích vai trò của nhân dân miền Bắc trong giai đoạn này.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4.4. Khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội miền Bắc, giải phóng	sức của cho cách mạng miền Nam; những thành tích trong chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ (1972) và phân tích được vai trò, ý nghĩa của các sự kiện đó. - Nêu được đặc điểm chính của chiến lược “Việt Nam hóa” chiến tranh của Mỹ (1969 - 1973). So sánh được sự giống nhau và khác nhau giữa chiến lược “Chiến tranh cục bộ” và “Việt Nam hóa” chiến tranh của đế quốc Mỹ. Trình bày được những thắng lợi lớn của nhân dân miền Nam làm thất bại chiến lược đó. Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam được thành lập, một số chiến dịch và đặc biệt là cuộc tiến công chiến lược năm 1972. Phân tích được ý nghĩa của các sự kiện đó. - Phân tích và chứng minh được diễn biến, nội dung và ý nghĩa lịch sử của Hiệp định Pa-ri 1973 về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam. Phân tích được sự giống và khác nhau giữa Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương và Hiệp định Pa-ri về Việt Nam: hoàn cảnh, nội dung và ý nghĩa của Hiệp định. - Trình bày những thành tựu chính của nhân dân miền Bắc trong việc khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục sản xuất và chi viện cho miền Nam.	- Phân tích được nguyên nhân Mỹ phải thực hiện chiến lược “Việt Nam hóa” chiến tranh. - Tập trung vào so sánh hai hiệp định để thấy được bước phát triển của cách mạng Việt Nam.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
hoàn toàn miền Nam (1973 - 1975)	- Nêu được bối cảnh và chủ trương, kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam. Trình bày được diễn biến chính của những chiến dịch lớn trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975: chiến dịch Tây Nguyên, chiến dịch Huế - Đà Nẵng, chiến dịch Hồ Chí Minh. Phân tích được ý nghĩa của các chiến dịch. Miền Nam hoàn toàn được giải phóng. Phân tích được đặc điểm, tính chất, ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.	- Tập trung phân tích ý nghĩa và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.
5. Việt Nam từ năm 1975 đến nay 5.1. Việt Nam từ năm 1975 đến 1986: Cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.	- Nêu và phân tích được bối cảnh và những thuận lợi, khó khăn của nước ta sau chiến thắng 1975. Nêu được những thành tựu khắc phục hậu quả chiến tranh và phát triển kinh tế xã hội ở hai miền đất nước. - Trình bày được diễn biến, nội dung cơ bản và phân tích được ý nghĩa của kì họp đầu tiên của Quốc hội khóa VI (tháng 6, 7-1976). - Phân tích được những thuận lợi và khó khăn của nước ta sau năm 1975 khi bước vào cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. - Trình bày được những thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội qua hai kế hoạch 5 năm: 1976 - 1980 và 1980 - 1986 về nông nghiệp, công nghiệp, khoa học - kĩ thuật;	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
5.2. Đất nước trên đường đổi mới	công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các vùng mới giải phóng ở miền Nam. - Những kết quả chủ yếu của công cuộc bảo vệ biên giới Tây Nam và phía Bắc của Tổ quốc. - Nêu được những thành tựu và những yếu kém của hơn 10 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. - Giải thích được những điểm chủ yếu trong đường lối đổi mới của Đảng về kinh tế, chính trị. Nêu được những kết quả chủ yếu trong quá trình đổi mới của nước ta: kinh tế, lương thực, thực phẩm, hàng hóa trên thị trường; cơ cấu chính trị (ổn định chính trị - xã hội); đối ngoại: mở rộng quan hệ đối ngoại, bước phát triển mới về khoa học và công nghệ, văn hóa, xã hội. Phân tích được những tiến bộ và khó khăn, những thuận lợi và thách thức.	
6. Tổng kết lịch sử Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến nay	- Trình bày và giải thích được những nội dung cơ bản của lịch sử Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến nay.	- Sự kiện thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03-02-1930). - Cách mạng tháng Tám 1945. - Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ 1954. - Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975. - Công cuộc đổi mới đất nước.

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

Ngoài những quan điểm cơ bản đã nêu trong Chương trình chuẩn, Chương trình nâng cao còn đảm bảo hai quan điểm sau:

a) *Thông nhất với Chương trình chuẩn*

- Về các chủ đề dạy học.
- Về phương pháp dạy học.

b) *Nâng cao Chương trình chuẩn*

Về trình độ, chương trình được nâng cao hơn, yêu cầu hiểu biết sâu và rộng hơn quá trình phát triển của lịch sử dân tộc từ nguồn gốc đến nay; yêu cầu cao hơn về rèn luyện kỹ năng sưu tầm và sử dụng các loại tư liệu lịch sử, vận dụng vào cuộc sống; bồi dưỡng hơn nữa năng lực phát hiện, đề xuất và giải thích các vấn đề trong học tập lịch sử.

2. Về phương pháp dạy học

Ngoài những yêu cầu về phương pháp dạy học được hướng dẫn trong Chương trình chuẩn, Chương trình nâng cao lưu ý một số vấn đề sau:

- Cho học sinh tiếp cận nhiều hơn nguồn tư liệu lịch sử khác nhau.
- Tổ chức nhiều hơn các hoạt động tự học tập của học sinh (như làm các bài tập lịch sử, sưu tầm tư liệu các loại về một chủ đề...).
- Tổ chức nhiều hơn các cuộc trao đổi và thảo luận của học sinh.



- Tăng cường hình thức học tập ở bảo tàng, trên hiện trường lịch sử, các di tích lịch sử; tiếp xúc, trao đổi với nhân chứng, nhân vật lịch sử...

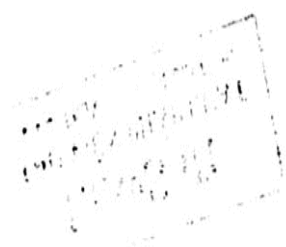
3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

Thực hiện theo hướng dẫn của Chương trình chuẩn.

4. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

Thực hiện theo hướng dẫn của Chương trình chuẩn.

(Xem tiếp Công báo số 29 + 30)



Văn phòng Chính phủ xuất bản

Điện thoại: 04.8233947; 04.8231182

Fax: 08044517

Email: congbaovp@cpvt.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Cấp Trung học phổ thông

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Tiếp theo Công báo số 27 + 28)

Môn ĐỊA LÍ

A. CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN



I. MỤC TIÊU

Môn Địa lí ở Trung học phổ thông nhằm giúp học sinh:

1. Về kiến thức

Nắm được những kiến thức phổ thông, cơ bản, cần thiết về:

- Trái Đất, các thành phần cấu tạo của Trái Đất, các hiện tượng, sự vật địa lí và tác động qua lại giữa chúng; một số quy luật phát triển của môi trường tự nhiên trên Trái Đất; dân cư và các hoạt động của con người trên Trái Đất; mối quan hệ giữa dân cư, hoạt động sản xuất và môi trường; sự cần thiết phải khai thác hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững;

- Đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế - xã hội của một số khu vực khác nhau và của một số quốc gia trên thế giới, một số đặc điểm của thế giới đương đại;

- Đặc điểm tự nhiên, dân cư và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam; những vấn đề đặt ra đối với cả nước nói chung và các vùng, các địa phương nơi học sinh đang sinh sống nói riêng.

2. Về kĩ năng

Củng cố và phát triển ở học sinh:

- Kĩ năng học tập và nghiên cứu địa lí: quan sát, nhận xét, phân tích, so sánh, đánh giá các sự vật, hiện tượng địa lí; vẽ lược đồ, biểu đồ; phân tích, sử dụng bản đồ, Atlat, biểu đồ, lát cắt, số liệu thống kê,...;
- Kĩ năng thu thập, xử lí, tổng hợp và thông báo thông tin địa lí;
- Kĩ năng vận dụng tri thức địa lí để giải thích các hiện tượng, sự vật địa lí và bước đầu tham gia giải quyết những vấn đề của cuộc sống phù hợp với khả năng của học sinh.

3. Về thái độ, tình cảm

Góp phần hình thành ở học sinh

- Tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước và tôn trọng các thành quả kinh tế - văn hóa của nhân dân Việt Nam cũng như của nhân loại;
- Niềm tin vào khoa học, ham học hỏi, hứng thú tìm hiểu và giải thích các sự vật, hiện tượng địa lí;
- Ý chí tự cường dân tộc, niềm tin vào tương lai của đất nước, sẵn sàng tham gia xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước; có ý thức trách nhiệm và tích cực tham gia vào các hoạt động sử dụng hợp lí, bảo vệ, cải tạo môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của gia đình và cộng đồng.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
10	1,5	35	52,5
11	1	35	35
12	1,5	35	52,5
Cộng (toàn cấp)		105	140

LỚP 10: ĐỊA LÍ ĐẠI CƯƠNG

$$1,5 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 52,5 \text{ tiết}$$

I. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

1. Bản đồ
2. Vũ Trụ. Hệ quả các chuyển động chính của Trái Đất
3. Cấu trúc của Trái Đất. Thạch quyển
4. Khí quyển
5. Thủy quyển
6. Thổ nhưỡng quyển và sinh quyển
7. Một số quy luật của lớp vỏ địa lí

II. ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Địa lí dân cư
2. Cơ cấu nền kinh tế
3. Địa lí nông nghiệp
4. Địa lí công nghiệp
5. Địa lí dịch vụ
6. Môi trường và sự phát triển bền vững

LỚP 11: ĐỊA LÍ THẾ GIỚI

$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ NỀN KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI

1. Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước
2. Xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa
3. Một số vấn đề mang tính toàn cầu
4. Một số vấn đề của châu lục và khu vực

II. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

1. Hoa Kỳ
2. Liên minh châu Âu
3. Liên bang Nga
4. Nhật Bản
5. Trung Quốc
6. Khu vực Đông Nam Á
7. Ô-xtrây-li-a

LỚP 12: ĐỊA LÍ VIỆT NAM

$1,5 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 52,5 \text{ tiết}$

I. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ
2. Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ
3. Đặc điểm chung của tự nhiên
4. Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên

II. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

1. Đặc điểm dân số và phân bố dân cư
2. Lao động và việc làm
3. Đô thị hóa
4. Chất lượng cuộc sống

III. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế
2. Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp
3. Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp
4. Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ

IV. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG

1. Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ
2. Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng
3. Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Bắc Trung Bộ
4. Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ
5. Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên
6. Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ
7. Vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long
8. Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo
9. Các vùng kinh tế trọng điểm

V. ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG

Tìm hiểu địa lí địa phương theo chủ đề

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN		
1. Bản đồ	Kiến thức - Phân biệt được một số phép chiếu hình bản đồ cơ bản: phép chiếu phương vị, phép chiếu hình nón, phép chiếu hình trụ. - Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ. - Hiểu và trình bày được phương pháp sử dụng bản đồ, Atlat địa lí để tìm hiểu đặc điểm của các đối tượng, hiện tượng và phân tích các mối quan hệ địa lí. Kĩ năng - Nhận biết được một số phép chiếu hình bản đồ qua mạng lưới kinh, vĩ tuyến. - Nhận biết được một số phương pháp phổ biến để biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ và Atlat.	- Đặc điểm lưới kinh, vĩ tuyến của phép chiếu phương vị đứng, hình nón đứng, hình trụ đứng. - Phương pháp: kí hiệu, kí hiệu đường chuyển động, chấm điểm, bản đồ - biểu đồ.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	vận dụng thuyết Kiến tạo mảng để giải thích sơ lược sự hình thành các vùng núi trẻ; các vành đai động đất, núi lửa. - Trình bày được khái niệm nội lực, ngoại lực và nguyên nhân của chúng. Biết được tác động của nội lực và ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất. - Biết một số thiên tai do tác động của nội lực, ngoại lực gây ra: động đất, núi lửa... Kĩ năng - Nhận biết cấu trúc của Trái Đất qua hình vẽ. - Sử dụng tranh ảnh, hình vẽ để trình bày về thuyết Kiến tạo mảng. - Nhận xét tác động của nội lực, ngoại lực qua tranh ảnh. - Xác định trên bản đồ các vùng núi trẻ, các vùng có nhiều động đất, núi lửa và nêu nhận xét.	vành đai động đất và núi lửa Thái Bình Dương. - Tác động của các vận động kiến tạo và các quá trình ngoại lực.
4. Khí quyển	Kiến thức - Biết khái niệm khí quyển. - Trình bày được đặc điểm của các tầng khí quyển: tầng đối lưu, tầng bình lưu, tầng khí quyển giữa (tầng trung lưu), tầng nhiệt (tầng ion), tầng khí quyển ngoài. - Hiểu được nguyên nhân hình thành và tính chất của các khối khí: cực, ôn đới, chí tuyến, xích đạo.	- Đặc điểm: độ dày, mật độ, thành phần không khí, nhiệt độ của các tầng khí quyển.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Biết khái niệm frông và các frông; hiểu và trình bày được sự di chuyển của các khối khí, frông và ảnh hưởng của chúng đến thời tiết, khí hậu. - Trình bày được nguyên nhân hình thành nhiệt độ không khí và các nhân tố ảnh hưởng đến nhiệt độ không khí. - Phân tích được mối quan hệ giữa khí áp và gió; nguyên nhân làm thay đổi khí áp. - Biết được nguyên nhân hình thành một số loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất, gió mùa và một số loại gió địa phương. - Phân biệt được độ ẩm tuyệt đối và độ ẩm tương đối. - Giải thích được hiện tượng ngưng tụ hơi nước trong khí quyển. - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và sự phân bố mưa trên thế giới. - Biết được sự hình thành và phân bố của các đới, các kiểu khí hậu chính trên Trái Đất.	- Liên hệ với các khối khí thường ảnh hưởng đến thời tiết, khí hậu của Việt Nam. - Các nhân tố: vĩ độ địa lí, lục địa và đại dương, địa hình. - Nguyên nhân: độ cao, nhiệt độ, độ ẩm. - Một số loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất: gió Tây ôn đới, Tín phong, gió địa phương (gió đất, gió biển, gió phơn). Liên hệ các loại gió này ở Việt Nam. - Các hiện tượng: sương mù, mây mưa - Các nhân tố: khí áp, hoàn lưu, dòng biển, địa hình.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Sử dụng bản đồ Khí hậu thế giới để trình bày sự phân bố các khu áp cao, áp thấp; sự vận động của các khối khí trong tháng 1 và tháng 7. - Tính được độ ẩm tương đối. - Phân tích bản đồ và đồ thị phân bố lượng mưa theo vĩ độ.	
5. Thủy quyển	Kiến thức - Biết khái niệm thủy quyển. - Hiểu và trình bày được vòng tuần hoàn của nước trên Trái Đất. - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước của sông. - Biết được đặc điểm và sự phân bố của một số sông lớn trên thế giới. - Mô tả và giải thích được nguyên nhân sinh ra hiện tượng sóng biển, thủy triều; phân bố và chuyển động của các dòng biển nóng và lạnh trong đại dương thế giới. - Phân tích được vai trò của biển và đại dương trong đời sống. Kĩ năng Sử dụng bản đồ các dòng biển trong đại dương thế giới để trình bày về các dòng biển lớn.	- Các nhân tố: địa chất, địa hình, chế độ mưa, thực vật, hồ, đầm. - Đặc điểm: chiều dài, lưu vực, thủy chế. - Nơi xuất phát, hướng chảy và tính chất của các dòng biển.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
6. Thỏ nhượng quyền và sinh quyền	Kiến thức - Biết được khái niệm đất (thỏ nhượng) và thỏ nhượng quyền. Trình bày được vai trò của các nhân tố hình thành đất. - Hiểu được khái niệm sinh quyền và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật. - Hiểu được quy luật phân bố của một số loại đất và thảm thực vật chính trên Trái Đất. Kĩ năng - Sử dụng tranh ảnh để nhận biết các thảm thực vật chính trên Trái Đất. - Sử dụng bản đồ để trình bày về sự phân bố các thảm thực vật và các loại đất chính trên Trái Đất.	- Các nhân tố: đá mẹ, khí hậu, địa hình, sinh vật, thời gian, con người. - Các nhân tố: khí hậu, đất, địa hình, sinh vật, con người. - Các thảm thực vật: tài nguyên, tai ga, rừng lá rộng, thảo nguyên...
7. Một số quy luật của lớp vỏ địa lí	Kiến thức - Hiểu được khái niệm lớp vỏ địa lí. - Hiểu và trình bày được một số biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh, quy luật địa đới và phi địa đới của lớp vỏ địa lí.	- Các thành phần cấu tạo của lớp vỏ địa lí: địa hình, khí hậu, nước, đất, sinh vật.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng Sử dụng hình vẽ, sơ đồ, lát cắt để trình bày về lớp vỏ địa lí và các quy luật chủ yếu của lớp vỏ địa lí.	
II. ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI 1. Địa lí dân cư	Kiến thức - Trình bày và giải thích được xu hướng biến đổi quy mô dân số thế giới và hậu quả của nó. - Biết được các thành phần tạo nên sự gia tăng dân số là gia tăng tự nhiên (sinh thô, tử thô) và gia tăng cơ học (nhập cư, xuất cư). - Hiểu và trình bày được cơ cấu sinh học (tuổi, giới) và cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hóa) của dân số. - Trình bày được khái niệm phân bố dân cư, giải thích được đặc điểm phân bố dân cư theo không gian, thời gian. Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư. - Phân biệt được đặc điểm của quần cư nông thôn và quần cư thành thị.	- Tình hình gia tăng tự nhiên của dân số toàn cầu. - Dân số già, dân số trẻ, tháp dân số. - Nguồn lao động và cơ cấu dân số theo khu vực kinh tế. - Các nhân tố: phương thức sản xuất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, điều kiện tự nhiên, lịch sử khai thác lãnh thổ... - Quần cư nông thôn: nông nghiệp, phi nông nghiệp; quần

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Trình bày được các đặc điểm của đô thị hóa, những mặt tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hóa. Kĩ năng - Vẽ đồ thị, biểu đồ về dân số. - Phân tích biểu đồ và bảng số liệu về dân số. - Phân tích và giải thích bản đồ phân bố dân cư thế giới.	cư thành thị: công nghiệp, dịch vụ, trung tâm kinh tế, hành chính, chính trị... - Đồ thị về sự gia tăng dân số thế giới, biểu đồ cơ cấu dân số.
2. Cơ cấu nền kinh tế	Kiến thức - Trình bày được khái niệm nguồn lực; phân biệt được các loại nguồn lực và vai trò của chúng. - Trình bày được khái niệm cơ cấu nền kinh tế, các bộ phận hợp thành cơ cấu nền kinh tế. Kĩ năng - Nhận xét, phân tích sơ đồ nguồn lực và cơ cấu nền kinh tế. - Tính toán, vẽ biểu đồ cơ cấu nền kinh tế theo ngành của thế giới và các nhóm nước; nhận xét.	- Nguồn lực tự nhiên, nguồn lực kinh tế - xã hội; nguồn lực bên trong, nguồn lực bên ngoài. - Cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu lãnh thổ.
3. Địa lí nông nghiệp	Kiến thức - Trình bày được vai trò và đặc điểm của sản xuất nông nghiệp:	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	+ Vai trò + Đặc điểm - Phân tích được các nhân tố tự nhiên và các nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp. - Trình bày được vai trò, đặc điểm sinh thái, sự phân bố các cây lương thực chính và các cây công nghiệp chủ yếu. - Trình bày và giải thích được vai trò, đặc điểm và sự phân bố của các ngành chăn nuôi: gia súc, gia cầm. - Trình bày được vai trò của rừng; tình hình trồng rừng. - Trình bày được vai trò của thủy sản; tình hình nuôi trồng thủy sản.	- Vai trò: cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp. - Đặc điểm: đất là tư liệu sản xuất; đối tượng lao động là cây trồng, vật nuôi; tính mùa vụ, phụ thuộc vào tự nhiên. - Tự nhiên: đất, nước, khí hậu, sinh vật; kinh tế - xã hội: dân cư và nguồn lao động, quan hệ sở hữu ruộng đất, tiến bộ khoa học kỹ thuật, thị trường. - Cây lương thực chính: lúa mì, lúa gạo, ngô; các cây công nghiệp chủ yếu: cây lấy đường; cây lấy sợi; cây lấy dầu; cây cho chất kích thích; cây lấy nhựa. - Gia súc: trâu, bò, lợn, dê, cừu.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Biết được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp chủ yếu: trang trại, thể tổng hợp nông nghiệp và vùng nông nghiệp Kĩ năng - Sử dụng bản đồ để phân tích và giải thích sự phân bố các cây trồng, vật nuôi. - Phân tích bảng số liệu; vẽ và phân tích biểu đồ về một số ngành sản xuất nông nghiệp.	- Mục đích sản xuất, quy mô đất đai, vốn, cơ sở vật chất - kĩ thuật, cách thức tổ chức sản xuất. - Liên hệ với các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam.
4. Địa lí công nghiệp	Kiến thức - Trình bày được vai trò và đặc điểm của sản xuất công nghiệp: + Vai trò + Đặc điểm	- Vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân; cung cấp tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật cho các ngành kinh tế khác; tạo ra các sản phẩm tiêu dùng. - Đặc điểm: hai giai đoạn sản xuất; tính chất tập trung cao độ; nhiều ngành phức tạp.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp: + Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên. + Dân cư, kinh tế - xã hội - Trình bày và giải thích được vai trò, đặc điểm và sự phân bố một số ngành công nghiệp chủ yếu trên thế giới. - Phân biệt được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp: điểm công nghiệp, khu công nghiệp tập trung, trung tâm công nghiệp, vùng công nghiệp.	- Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên: khoáng sản, khí hậu, nước, các điều kiện khác. - Kinh tế - xã hội: dân cư - lao động, tiến bộ khoa học kỹ thuật, thị trường, vốn, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất - kỹ thuật, đường lối chính sách. - Công nghiệp năng lượng, luyện kim, cơ khí, hóa chất, điện tử - tin học, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm. - Vị trí, vai trò và đặc điểm của mỗi hình thức. - Liên hệ với các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Sử dụng bản đồ để nhận xét sự phân bố một số ngành công nghiệp. - Vẽ và phân tích biểu đồ tình hình sản xuất của một số ngành công nghiệp (biểu đồ cột, biểu đồ miền).	
5. Địa lí dịch vụ	Kiến thức - Trình bày được vai trò, cơ cấu và các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ. - Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành giao thông vận tải. Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải. - Trình bày được vai trò, đặc điểm phân bố của các ngành giao thông vận tải cụ thể. - Trình bày được vai trò, đặc điểm và sự phân bố của ngành thông tin liên lạc. - Trình bày được vai trò của ngành thương mại. Hiểu và trình	- Các điều kiện tự nhiên: địa hình, mạng lưới sông ngòi, thời tiết, khí hậu...; các điều kiện kinh tế - xã hội: sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân; sự phân bố dân cư, các thành phố lớn, các chùm đô thị. - Các ngành: đường sắt, đường ô tô, đường sông - hồ, đường biển, đường hàng không, đường ống.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	bày được một số khái niệm (thị trường, cán cân xuất nhập khẩu), đặc điểm của thị trường thế giới và một số tổ chức thương mại trên thế giới. Kĩ năng - Phân tích các bảng số liệu về một số ngành dịch vụ. - Vẽ biểu đồ kết hợp giữa biểu đồ cột và biểu đồ đường. - Dựa vào bản đồ và tư liệu đã cho, viết báo cáo ngắn về một ngành dịch vụ.	
6. Môi trường và sự phát triển bền vững	Kiến thức - Hiểu và trình bày được các khái niệm: môi trường, tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững. - Trình bày được một số vấn đề về môi trường và phát triển bền vững trên phạm vi toàn cầu và ở các nhóm nước. Kĩ năng - Phân tích bảng số liệu, tranh ảnh về các vấn đề môi trường. - Biết cách tìm hiểu một vấn đề môi trường ở địa phương.	- Nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển. - Ví dụ: môi trường nước, môi trường đất, rác thải, tiếng ồn.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ NỀN KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI 1. Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước	<i>Kiến thức</i> - Biết sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước: phát triển, đang phát triển, nước công nghiệp mới (NIC). - Trình bày được đặc điểm nổi bật của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. - Trình bày được tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại tới sự phát triển kinh tế: xuất hiện ngành kinh tế mới; chuyển dịch cơ cấu kinh tế; hình thành nền kinh tế tri thức.	- Đặc điểm phát triển dân số, tổng GDP, GDP/người; cơ cấu kinh tế phân theo khu vực của các nhóm nước. - Bùng nổ công nghệ cao với 4 ngành công nghệ chính là công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng và công nghệ thông tin. - Ngành mới: sản xuất phần mềm, công nghệ gen. - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng của dịch vụ, giảm tỉ trọng của công nghiệp và nông nghiệp. - Nền kinh tế tri thức: nền kinh tế với các

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Nhận xét sự phân bố các nhóm nước trên bản đồ. - Phân tích bảng số liệu về kinh tế - xã hội của từng nhóm nước.	ngành kĩ thuật, công nghệ cao phát triển dựa trên tri thức.
2. Xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa	Kiến thức - Trình bày được các biểu hiện của toàn cầu hóa. - Trình bày được hệ quả của toàn cầu hóa. - Trình bày được biểu hiện của khu vực hóa. - Biết lí do hình thành tổ chức liên kết kinh tế khu vực và một số tổ chức liên kết kinh tế khu vực.	- Phát triển thương mại quốc tế; Tổ chức thương mại quốc tế (WTO); tăng đầu tư quốc tế; mở rộng thị trường tài chính; vai trò của công ty xuyên quốc gia. - Kinh tế tăng trưởng; tăng cường hợp tác kinh tế và hệ quả: tăng khoảng cách giữa nước giàu, nước nghèo. - Liên kết kinh tế khu vực và hệ quả; tự do hóa thương mại, lập thị trường khu vực; vấn đề tự chủ kinh tế. - Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Khu vực hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC); Liên minh châu Âu (EU),...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Sử dụng bản đồ thế giới để nhận biết lãnh thổ của các liên kết kinh tế khu vực. - Phân tích số liệu, tư liệu để nhận biết quy mô, vai trò đối với thị trường quốc tế của các liên kết kinh tế khu vực.	
3. Một số vấn đề mang tính toàn cầu	Kiến thức - Giải thích được bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển và già hóa dân số ở các nước phát triển. - Biết và giải thích được đặc điểm dân số của thế giới, của nhóm nước phát triển, nhóm nước đang phát triển và hậu quả của nó. - Trình bày được một số biểu hiện, nguyên nhân và phân tích được hậu quả của ô nhiễm môi trường; nhận thức được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường. - Hiểu được nguy cơ chiến tranh và sự cần thiết phải bảo vệ hòa bình.	- Quy mô dân số, tốc độ gia tăng dân số, cơ cấu dân số theo nhóm tuổi. - Tích hợp giáo dục dân số, giáo dục môi trường. - Dân số trẻ, dân số già; nguồn nhân lực và vấn đề chất lượng cuộc sống. - Xung đột sắc tộc, tôn giáo; khủng bố.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng Thu thập và xử lí thông tin, viết báo cáo ngắn gọn về một số vấn đề mang tính toàn cầu.	
4. Một số vấn đề của châu lục và khu vực	Kiến thức - Biết được tiềm năng phát triển kinh tế của các nước ở châu Phi, Mĩ La-tinh; khu vực Trung Á và Tây Nam Á. - Trình bày được một số vấn đề cần giải quyết để phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia ở châu Phi, Mĩ La-tinh; khu vực Trung Á và Tây Nam Á. - Ghi nhớ một số địa danh	- Tiềm năng về tài nguyên khoáng sản, về nguồn lực con người. - Một số vấn đề của châu Phi: + Chiến tranh và xung đột sắc tộc, + Chất lượng cuộc sống (giải quyết vấn đề dân số). - Một số vấn đề của Mĩ La-tinh: + Nợ nước ngoài, + Vai trò của các công ty tư bản nước ngoài. - Một số vấn đề của khu vực Trung Á và Tây Nam Á: + Xung đột sắc tộc, tôn giáo; khủng bố. + Vai trò cung cấp dầu mỏ đối với nền kinh tế thế giới. - Nam Phi, A-ma-dôn, Giê-ru-sa-lem, A-rập.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Sử dụng bản đồ thế giới để phân tích ý nghĩa vị trí địa lí của các khu vực Trung Á và Tây Nam Á. - Phân tích số liệu, tư liệu về một số vấn đề kinh tế - xã hội của châu Phi, Mĩ La-tinh; khu vực Trung Á, Tây Nam Á.	
II. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA 1. Hoa Kì	Kiến thức - Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Hoa Kì. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được thuận lợi, khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế. - Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế. - Trình bày và giải thích được đặc điểm kinh tế - xã hội của Hoa Kì, vai trò của một số ngành kinh tế chủ chốt, sự chuyển	- Hoa Kì nằm ở Tây bán cầu, không bị chiến tranh thế giới tàn phá; đất nước rộng lớn với các miền địa hình khác biệt từ Tây sang Đông, nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng. - Phần lớn là dân nhập cư, trình độ dân trí và khoa học cao, mật độ dân số thấp; vấn đề của người nhập cư da màu. - Cường quốc kinh tế, GDP lớn nhất thế giới.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
	dịch cơ cấu ngành và sự phân hóa lãnh thổ của nền kinh tế Hoa Kỳ. - Ghi nhớ một số địa danh Kĩ năng - Sử dụng bản đồ Hoa Kỳ để phân tích đặc điểm địa hình và sự phân bố khoáng sản, dân cư, các ngành kinh tế và các vùng kinh tế. - Phân tích số liệu, tư liệu về tự nhiên, dân cư, kinh tế Hoa Kỳ; so sánh sự khác biệt giữa các vùng.	- Dãy A-pa-lat, dãy Cooc-đi-e, sông Mi-xi-xi-pi, Hồ Lớn; thủ đô Oa-sinh-ton, Niu Ioóc, Xan Phran-xi-xcô.
2. Liên minh châu Âu (EU)	Kiến thức - Trình bày được lí do hình thành, quy mô, vị trí, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU và biểu hiện của mối liên kết toàn diện giữa các nước trong EU. - Phân tích được vai trò của EU trong nền kinh tế thế giới: trung tâm kinh tế và tổ chức thương mại hàng đầu thế giới.	- Biểu hiện trong lưu thông dịch vụ, hàng hóa, tiền tệ, lao động; hợp tác trong sản xuất và dịch vụ.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Phân tích CHLB Đức như một ví dụ về thành viên có nền kinh tế thị trường và xã hội phát triển: vị thế của CHLB Đức trong EU và trên thế giới. - Ghi nhớ một số địa danh Kĩ năng - Sử dụng bản đồ để nhận biết các nước thành viên EU, phân tích liên kết vùng ở châu Âu. - Phân tích số liệu, tư liệu để thấy được ý nghĩa của EU thống nhất, vai trò của EU trong nền kinh tế thế giới; vai trò của CHLB Đức trong EU và nền kinh tế thế giới.	- Số liệu biểu hiện sự phát triển và vị trí của CHLB Đức trong nền kinh tế thế giới. - Luân Đôn, Bec-lin, vùng Maxơ - Rainơ, biển Măng-sơ.
3. Liên bang Nga	Kiến thức - Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ LB Nga. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được	- Diện tích lớn nhất thế giới, nằm ở cả hai châu lục, thiên nhiên đa dạng, có sự khác nhau giữa các khu vực phía tây và phía đông dãy U- ran, các sông, hồ lớn; các kiểu khí

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	thuận lợi, khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế. - Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế. - Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế của LB Nga: vai trò của LB Nga đối với Liên Xô trước đây, những khó khăn và những thành quả của sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường; một số ngành kinh tế chủ chốt và sự phân hóa lãnh thổ kinh tế LB Nga. - Hiểu quan hệ đa dạng giữa LB Nga và Việt Nam. - So sánh được đặc trưng và phân tích vai trò của một số vùng kinh tế tập trung của LB Nga: vùng Trung ương, vùng Trung tâm đất đen, vùng U-ran, vùng Viễn Đông. - Ghi nhớ một số địa danh	hậu; giàu tài nguyên với trữ lượng lớn: than, dầu mỏ, quặng sắt, thủy năng, rừng; thiên nhiên khắc nghiệt. - Dân số khá đông, tập trung ở phần Đông Âu, dân số đang già đi; cường quốc văn hóa và khoa học - kĩ thuật. - Một số ngành kinh tế của LB Nga đã có vai trò quyết định trong nền kinh tế của Liên Xô (cũ). - Quan hệ hợp tác, bình đẳng trong quá khứ và hiện tại giữa LB Nga và Việt Nam. - Đóng góp của những vùng quan trọng vào nền kinh tế đất nước. - Dãy U-ran, vùng Xi-bia, sông Vôn-ga, hồ Bai-can, thủ đô Mat-xcơ-va, TP. Xanh Pê-tec-bua.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Sử dụng bản đồ để nhận biết và phân tích đặc điểm tự nhiên, phân bố dân cư, một số ngành và vùng kinh tế của LB Nga. - Phân tích số liệu, tư liệu về biến động dân cư, về tình hình phát triển kinh tế của LB Nga.	
4. Nhật Bản	Kiến thức - Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Nhật Bản. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên và phân tích được những thuận lợi, khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế. - Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế.	- Đất nước quần đảo, dễ giao lưu với nước ngoài bằng đường biển, địa hình núi trung bình và thấp, khí hậu gió mùa, nghèo tài nguyên, lắm thiên tai: núi lửa, động đất, sóng thần. - Đông dân, dân số đang già đi, phần lớn dân cư tập trung ở thành phố và đồng bằng ven biển, trình độ dân trí và khoa học cao. - Người dân lao động cần cù, đạt hiệu quả cao.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Trình bày và giải thích được sự phát triển và phân bố của những ngành kinh tế chủ chốt. - Trình bày và giải thích được sự phân bố một số ngành sản xuất tại vùng kinh tế phát triển ở đảo Hôn-su và Kiu-xiu. - Ghi nhớ một số địa danh Kĩ năng - Sử dụng bản đồ để nhận biết và trình bày một số đặc điểm địa hình, tài nguyên khoáng sản, sự phân bố một số ngành công nghiệp, nông nghiệp của Nhật Bản. - Nhận xét các số liệu, tư liệu về thành tựu phát triển kinh tế của Nhật Bản.	- Khu vực dịch vụ: thương mại, tài chính. - Công nghiệp cơ khí, công nghiệp điện tử, công nghiệp xây dựng, công nghiệp dệt. - Nguyên nhân: thuận lợi của vị trí địa lí, nhân công lao động có trình độ, đầu tư nước ngoài, chính sách phát triển đất nước. - Đảo Hôn-su, đảo Kiu-xiu, núi Phú Sĩ, Thủ đô Tô-ki-ô, các thành phố: Cô-bê, Hi-rô-si-ma.
5. Trung Quốc	Kiến thức - Biết được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Trung Quốc. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên tài nguyên thiên nhiên và phân tích được	- Nước láng giềng phía bắc Việt Nam, diện tích chiếm phần lớn Đông Á và Trung Á. - Diện tích lớn với duyên hải mở rộng, thuận lợi cho giao lưu với nước ngoài; miền Đông

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	những thuận lợi, khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế. - Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế. - Hiểu và phân tích được đặc điểm phát triển kinh tế, một số ngành kinh tế chủ chốt và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới; phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế. - Giải thích được sự phân bố của một số ngành kinh tế Trung Quốc; sự tập trung các đặc khu kinh tế tại vùng duyên hải.	và miền Tây có sự khác biệt lớn về khí hậu, sông hồ, nguồn khoáng sản; tài nguyên thiên nhiên đa dạng, song cũng nhiều thiên tai (bão cát, lũ lụt). - Dân số đông nhất thế giới tạo nên nguồn lao động và thị trường tiêu thụ lớn; có truyền thống lao động; dân cư tập trung chủ yếu ở miền Đông. - Kinh tế phát triển mạnh, liên tục trong nhiều năm, cơ cấu kinh tế chuyển đổi theo hướng hiện đại, có vai trò ngày càng lớn trong nền kinh tế thế giới. - Nguyên nhân: ổn định chính trị, khai thác nguồn lực trong, ngoài nước; phát triển và vận dụng khoa học - kĩ thuật. - Một số ngành sản xuất chiếm thị phần lớn trong nền kinh tế thế giới.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Hiểu được quan hệ đa dạng giữa Trung Quốc và Việt Nam. - Ghi nhớ một số địa danh Kĩ năng - Sử dụng bản đồ để nhận biết và trình bày sự khác biệt về tự nhiên, về sự phân bố dân cư và kinh tế giữa miền Đông và miền Tây của Trung Quốc. - Phân tích các số liệu, tư liệu về thành tựu phát triển kinh tế của Trung Quốc.	- Hợp tác hữu nghị, ổn định, lâu dài. - Hoàng Hà, Trường Giang, Thủ đô Bắc Kinh, Tp. Thượng Hải, Hồng Kông, khu chế xuất Thâm Quyển.
6. Khu vực Đông Nam Á	Kiến thức - Biết được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ khu vực Đông Nam Á. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được những thuận lợi, khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế. - Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế.	- Những điểm chung và riêng trong tự nhiên của khu vực lục địa và khu vực hải đảo, thiên nhiên nhiệt đới gió mùa, khá giàu khoáng sản; nhiều thiên tai (động đất, núi lửa, bão, sóng thần, cháy rừng). - Dân số trẻ, số dân lớn và gia tăng tương đối nhanh, nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Trình bày và giải thích được một số đặc điểm kinh tế. - Hiểu được mục tiêu của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN); cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hóa; thành tựu và thách thức của các nước thành viên. - Hiểu được sự hợp tác đa dạng của Việt Nam với các nước trong Hiệp hội. - Ghi nhớ một số địa danh Kĩ năng - Sử dụng bản đồ để nhận biết và trình bày được vị trí các nước thành viên, đặc điểm chung về địa hình, khoáng sản, phân bố một số ngành kinh tế của các nước ASEAN. - Nhận xét các số liệu, tư liệu về kết quả phát triển kinh tế của các nước ASEAN.	- Nông nghiệp nhiệt đới, ngành thủy, hải sản có vai trò quan trọng, phát triển công nghiệp và dịch vụ; cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch; các khu kinh tế phát triển ở vùng duyên hải. - Hợp tác khai thác các lợi thế để phát triển các quốc gia trong khu vực, xây dựng khu vực hòa bình, ổn định. - Biểu hiện và kết quả của sự hợp tác đa dạng: trao đổi hàng hóa, hợp tác trong văn hóa, giáo dục, thể thao, du lịch. - Tên 11 quốc gia ở Đông Nam Á.

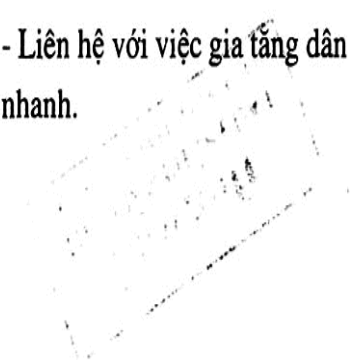
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
7. Ô-xtrây-li-a	Kiến thức - Biết được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Ô-xtrây-li-a. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được những thuận lợi, khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế. - Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế. - Hiểu và chứng minh được sự phát triển năng động của nền kinh tế; trình độ phát triển kinh tế cao, chú ý phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. - Ghi nhớ một số địa danh Kĩ năng - Sử dụng bản đồ Ô-xtrây-li-a để trình bày vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên, phân bố dân cư và kinh tế. - Nhận xét các số liệu, tư liệu về vấn đề dân cư của Ô-xtrây-li-a.	- Đất nước chiếm cả một lục địa ở nửa cầu Nam, thiên nhiên đa dạng, giàu tài nguyên nhưng khí hậu của phần lớn lãnh thổ rất khô hạn. - Gia tăng dân số cơ giới, sự đan xen của nhiều dân tộc đến từ các quốc gia, mức độ đô thị hóa cao. - Các ngành công nghệ cao; nông nghiệp hiện đại; thương mại và dịch vụ. - Bảo vệ môi trường (động vật quý hiếm). - Hoang mạc Vich-to-ri-a, thủ đô Can-be-ra, thành phố Xit-ni.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Việt Nam trên đường đổi mới và hội nhập I. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN 1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ	- Biết công cuộc Đổi mới ở nước ta là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế - xã hội; một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới. - Biết bối cảnh và công cuộc hội nhập quốc tế và khu vực của nước ta. Kiến thức - Trình bày được vị trí địa lí, giới hạn, phạm vi lãnh thổ Việt Nam: các điểm cực Bắc, Nam, Đông, Tây của phần đất liền; phạm vi vùng đất, vùng biển, vùng trời và diện tích lãnh thổ. - Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đối với tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng. Kĩ năng Biết vẽ lược đồ Việt Nam.	- Vùng đất (lãnh thổ) bao gồm đất liền và hải đảo. Vùng biển với các giới hạn quy định chủ quyền có diện tích khoảng 1 triệu km². - Khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa; tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú; nhiều thiên tai. - Hình dạng lãnh thổ tương đối chính xác.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ	Kiến thức - Trình bày được đặc điểm ba giai đoạn phát triển của tự nhiên Việt Nam: tiền Cambri - hình thành nền móng lãnh thổ, Cổ kiến tạo - vận động chính tạo địa hình cơ bản và Tân kiến tạo - một số tác động chính đã định hình lãnh thổ Việt Nam ngày nay. - Biết được mối quan hệ giữa lịch sử địa chất với các điều kiện địa lí của nước ta. Kĩ năng Đọc lược đồ cấu trúc địa chất Việt Nam.	- Đặc điểm về thời gian, các vận động chính, khí hậu và một số nét về thiên nhiên của từng giai đoạn.
3. Đặc điểm chung của tự nhiên	Kiến thức - Phân tích các thành phần tự nhiên để thấy được các đặc điểm cơ bản của tự nhiên Việt Nam. - Phân tích và giải thích được đặc điểm của cảnh quan ba miền tự nhiên ở nước ta: miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ,	- Các thành phần tự nhiên: địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng và sinh vật. - Đặc điểm: đất nước nhiều đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp; thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của Biển Đông; thiên nhiên nhiệt đới gió mùa ẩm; thiên nhiên phân hóa đa dạng.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Kĩ năng - Sử dụng bản đồ Tự nhiên Việt Nam để trình bày các đặc điểm nổi bật về địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất đai, thực động vật và nhận xét mối quan hệ tác động qua lại giữa chúng. - Vẽ và phân tích biểu đồ khí hậu, thủy chế sông ngòi. - Sử dụng bản đồ và kiến thức đã học để trình bày các đặc điểm của ba miền tự nhiên.	- Điền và ghi đúng trên lược đồ: dãy Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng, Trường Sơn, Tây Nguyên; các sông: Hồng, Thái Bình, Mã, Đồng Nai, Tiền, Hậu. - Về địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất, sinh vật.
4. Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên	Kiến thức - Trình bày được một số tác động tiêu cực do thiên nhiên gây ra đã phá hoại sản xuất, gây thiệt hại về người và của. - Biết được sự suy thoái tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, đất; một số nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm, cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường. - Biết được chiến lược, chính sách về tài nguyên và môi trường của Việt Nam. Kĩ năng - Phân tích các bảng số liệu về sự biến động của tài nguyên rừng, sự đa dạng sinh học và đất ở nước ta.	- Bão, lũ, ngập úng, hạn hán, động đất. - Con người khai thác quá mức và gia tăng chất thải vào môi trường.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Vận dụng được một số biện pháp bảo vệ tự nhiên và phòng chống thiên tai ở địa phương.	
II. ĐỊA LÍ DÂN CƯ 1. Đặc điểm dân số và phân bố dân cư	Kiến thức - Phân tích được một số đặc điểm dân số và phân bố dân cư Việt Nam. - Phân tích được nguyên nhân và hậu quả của dân đông, gia tăng nhanh, sự phân bố dân cư chưa hợp lí. - Biết được một số chính sách dân số ở nước ta. Kĩ năng - Phân tích bảng số liệu thống kê, biểu đồ dân số Việt Nam. - Sử dụng bản đồ dân cư, dân tộc và Atlas Việt Nam để nhận biết và trình bày đặc điểm dân số.	- Có nhiều thành phần dân tộc, đông dân, gia tăng dân số còn nhanh, dân số trẻ, phân bố dân cư chưa hợp lí và đang có sự thay đổi. - Nguyên nhân tự nhiên, kinh tế - xã hội và lịch sử. Hậu quả: ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế, tài nguyên môi trường, chất lượng cuộc sống - Các chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, phân bố lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Lao động và việc làm	Kiến thức - Hiểu và trình bày được một số đặc điểm của nguồn lao động và việc sử dụng lao động ở nước ta. - Hiểu vì sao việc làm đang là vấn đề gay gắt của nước ta và hướng giải quyết. Kĩ năng Phân tích số liệu thống kê, biểu đồ về nguồn lao động, sử dụng lao động, việc làm.	- Lao động dồi dào; chất lượng lao động và việc sử dụng lao động có sự thay đổi; năng suất lao động chưa cao. - Quan hệ dân số - lao động - việc làm. - Chính sách dân số, phân bố lại lao động, phát triển sản xuất.
3. Đô thị hóa	Kiến thức - Hiểu được một số đặc điểm đô thị hóa ở Việt Nam, nguyên nhân và hậu quả. - Biết được sự phân bố mạng lưới đô thị ở nước ta. Kĩ năng - Sử dụng bản đồ và Atlas để nhận xét mạng lưới các đô thị lớn. - Vẽ và phân tích biểu đồ, số liệu thống kê về các đô thị ở Việt Nam.	- Liên hệ với việc gia tăng dân số nhanh. 

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Chất lượng cuộc sống	Kiến thức Biết được mức sống của nhân dân ta ngày càng được cải thiện; tuy nhiên, có sự phân hóa giữa các vùng. Kĩ năng Vẽ và phân tích biểu đồ về sự phân hóa thu nhập bình quân đầu người giữa các vùng.	
III. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ 1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Kiến thức - Phân tích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế: theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ ở nước ta. - Trình bày được ý nghĩa của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đối với sự phát triển kinh tế nước ta. Kĩ năng Vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam.	- Những thay đổi cơ cấu kinh tế trong thập niên qua; nguyên nhân.
2. Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp 2.1. Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới	Kiến thức - Chứng minh và giải thích được các đặc điểm chính của nền nông nghiệp nước ta.	- Nền nông nghiệp nhiệt đới, sản xuất ngày càng hiệu quả, phát

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Sử dụng bản đồ, Atlat để nhận xét về sự phân bố nông nghiệp. - Vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống kê về sự thay đổi trong sản xuất nông nghiệp.	triển theo hướng sản xuất hàng hóa.
2.2. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp	Kiến thức - Hiểu và trình bày được cơ cấu của ngành nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi; tình hình phát triển và phân bố một số cây trồng, vật nuôi chính của nước ta. - Chứng minh được xu hướng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp. Kĩ năng - Sử dụng Atlat địa lí Việt Nam để trình bày được cơ cấu nông nghiệp và sự phân bố các cây trồng, vật nuôi chủ yếu. - Viết báo cáo ngắn về chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp dựa trên các bảng số liệu và biểu đồ cho trước.	- Cây trồng: cây lương thực (lúa), một số loại cây thực phẩm, cây công nghiệp. - Vật nuôi: lợn, gia cầm và trâu bò.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2.3. Vấn đề phát triển thủy sản và lâm nghiệp	Kiến thức - Hiểu và trình bày được điều kiện, tình hình phát triển, phân bố ngành thủy sản và một số phương hướng phát triển ngành thủy sản của nước ta. - Hiểu và trình bày được vai trò, tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp, một số vấn đề lớn trong phát triển lâm nghiệp. Kỹ năng - Phân tích bản đồ lâm, ngư nghiệp, Atlas để xác định các khu vực sản xuất, khai thác lớn. - Vẽ và phân tích biểu đồ, số liệu thống kê về lâm, ngư nghiệp.	- Thuận lợi và khó khăn trong khai thác và nuôi trồng thủy sản. - Chú ý vấn đề suy thoái rừng và bảo vệ tài nguyên rừng.
2.4. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	Kiến thức - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nước ta: tự nhiên, kinh tế - xã hội, kỹ thuật, lịch sử. - Hiểu và trình bày được đặc điểm của 7 vùng nông nghiệp: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. - Trình bày được xu hướng thay đổi trong tổ chức lãnh	- Các chính sách tác động đến sự phát triển nông nghiệp. - Đặc điểm về điều kiện tự nhiên, dân cư, cơ sở hạ tầng, trình độ thâm canh, chuyên môn hóa sản xuất. - Thay đổi cơ cấu sản phẩm nông

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	thổ nông nghiệp: phát triển kinh tế trang trại và vùng chuyên canh để sản xuất hàng hóa. Kĩ năng - Sử dụng bản đồ Việt Nam để trình bày sự phân bố một số ngành sản xuất nông nghiệp, vùng chuyên canh lớn. - Phân tích bảng thống kê và biểu đồ để thấy rõ xu hướng thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.	nghiệp, tạo vùng chuyên canh. - Chuyên canh lúa, cà phê, cao su.
3. Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp 3.1. Cơ cấu ngành công nghiệp và vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm	Kiến thức - Trình bày và nhận xét được cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ và nêu một số nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi cơ cấu ngành công nghiệp. - Hiểu và trình bày được tình hình phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta.	- Cơ cấu ngành đa dạng và có sự chuyển dịch rõ rệt. - Các khu vực tập trung công nghiệp chủ yếu. - Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế thay đổi sâu sắc. - Công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Vẽ và phân tích biểu đồ, số liệu thống kê, sơ đồ về các ngành công nghiệp. - Sử dụng bản đồ và Atlas để phân tích cơ cấu ngành của một số trung tâm công nghiệp và phân bố của các ngành công nghiệp trọng điểm.	- Một số trung tâm công nghiệp lớn ở miền Bắc, miền Trung, miền Nam với các ngành nổi bật.
3.2. Vấn đề tổ chức lãnh thổ công nghiệp	Kiến thức - Trình bày được khái niệm tổ chức lãnh thổ công nghiệp, phân tích ảnh hưởng của các nhân tố tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp nước ta. - Phân biệt được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta. Kĩ năng - Sử dụng bản đồ, Atlas để nhận xét về tổ chức lãnh thổ công nghiệp của Việt Nam. - Phân tích sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp.	- Phân tích theo các nhóm nhân tố bên trong, bên ngoài. - Điểm công nghiệp, khu công nghiệp tập trung, trung tâm công nghiệp, vùng công nghiệp.
4. Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ		

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4.1. Vấn đề phát triển và phân bố giao thông vận tải, thông tin liên lạc	Kiến thức - Trình bày được đặc điểm giao thông vận tải, thông tin liên lạc của nước ta. Kỹ năng - Vẽ và phân tích biểu đồ, bảng số liệu về tình hình phát triển giao thông vận tải. - Sử dụng bản đồ để trình bày sự phân bố của một số tuyến giao thông vận tải, đầu mối giao thông và trung tâm thông tin liên lạc quan trọng.	- Vai trò quan trọng, tình hình phát triển (số liệu minh chứng). - Phát triển cả về lượng và chất với nhiều loại hình: đường ô tô, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; mạng điện thoại, mạng phi thoại, truyền dẫn.
4.2. Vấn đề phát triển và phân bố thương mại, du lịch	Kiến thức - Phân tích được vai trò, tình hình phát triển và sự thay đổi trong cơ cấu của nội thương, ngoại thương. - Phân tích được các tài nguyên du lịch ở nước ta: tài nguyên tự nhiên, tài nguyên nhân văn. - Hiểu và trình bày được tình hình phát triển ngành du lịch, sự phân bố của các trung tâm du lịch chính; mối quan hệ giữa phát triển du lịch và bảo vệ môi trường.	- Phân tích cơ cấu xuất nhập khẩu. - Trung tâm du lịch: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Vẽ và phân tích biểu đồ, số liệu thống kê về các ngành nội thương, ngoại thương, du lịch. - Sử dụng bản đồ, Atlas để nhận biết và phân tích sự phân bố của các trung tâm thương mại và du lịch.	- TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Huế,...
IV. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG 1. Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ	Kiến thức - Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. - Hiểu và trình bày được các thế mạnh và hạn chế của điều kiện tự nhiên, dân cư, cơ sở vật chất - kĩ thuật của vùng. - Phân tích việc sử dụng các thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế của vùng; một số vấn đề đặt ra và biện pháp khắc phục. Kĩ năng - Sử dụng bản đồ để xác định vị trí của vùng, nhận xét và giải thích sự phân bố một số ngành sản xuất nổi bật.	- Giáp Trung Quốc, có vùng biển Đông Bắc. - Nơi sinh sống của nhiều dân tộc ít người; trình độ lao động còn hạn chế. - Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, thủy điện; trồng cây công nghiệp, dược liệu, rau quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới; chăn nuôi gia súc lớn; nuôi trồng, chế biến thủy sản; du lịch. - Điền và ghi đúng trên lược đồ Việt Nam: Hòa Bình, Thái Nguyên, Điện Biên.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Vẽ và phân tích biểu đồ, số liệu thống kê liên quan đến kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.	
2. Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng	Kiến thức - Phân tích được tác động của các thế mạnh và hạn chế của vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư, cơ sở vật chất - kĩ thuật tới sự phát triển kinh tế; những vấn đề cần giải quyết trong phát triển kinh tế - xã hội. - Hiểu và trình bày được tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và các định hướng chính. Kĩ năng - Sử dụng bản đồ để xác định vị trí, nhận xét và giải thích sự phân bố của một số ngành sản xuất đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Hồng. - Phân tích số liệu thống kê, biểu đồ để nhận biết sự thay đổi trong dân số, cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng	- Mật độ dân số cao nhất cả nước, nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn. - Quỹ đất nông nghiệp đang bị thu hẹp, sức ép về việc làm. - Điền và ghi đúng trên lược đồ Việt Nam: Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình.
3. Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Bắc Trung Bộ	Kiến thức - Hiểu và trình bày được những thuận lợi và khó khăn của tự nhiên đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng.	- Lãnh thổ kéo dài; vùng biển mở rộng; điều kiện tự nhiên khá đa dạng; nhiều thiên tai: bão, lũ, khô hạn.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Phân tích được sự hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp, cơ cấu công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng của vùng. Kĩ năng - Sử dụng bản đồ để xác định vị trí của vùng, nhận xét và giải thích sự phân bố một số ngành kinh tế đặc trưng. - Phân tích số liệu thống kê, biểu đồ để thấy được tình hình phát triển kinh tế của vùng.	- Nêu được lí do và hiện trạng một số ngành kinh tế nổi bật. - Điền và ghi đúng trên lược đồ Việt Nam: Thanh Hóa, Vinh, Huế.
4. Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ	Kiến thức - Hiểu và trình bày được những thuận lợi và khó khăn của tự nhiên đối với việc phát triển kinh tế - xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ. - Trình bày được vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển và tầm quan trọng của vấn đề phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Kĩ năng - Sử dụng Atlas địa lí Việt Nam để trình bày về hiện trạng và sự phân bố các ngành kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ.	- Điền và ghi đúng trên lược đồ Việt Nam: Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Sử dụng tổng hợp các nguồn tài liệu: bản đồ, số liệu thống kê để so sánh sự phát triển ngành thủy sản ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.	
5. Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên	Kiến thức - Biết được ý nghĩa của việc phát triển kinh tế ở Tây Nguyên. - Trình bày được những thuận lợi và khó khăn của tự nhiên, dân cư, cơ sở vật chất - kĩ thuật đối với phát triển kinh tế. - Hiểu được thực trạng phát triển cây công nghiệp; khai thác và chế biến lâm sản, bảo vệ rừng; phát triển chăn nuôi gia súc lớn; phát triển thủy điện, thủy lợi và những vấn đề của vùng, biện pháp giải quyết những vấn đề đó. - So sánh được sự khác nhau về trồng cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên. Kĩ năng - Sử dụng bản đồ để xác định vị trí, giới hạn của Tây	- Tài nguyên đất, rừng; mùa khô kéo dài. Nơi cư trú của nhiều dân tộc ít người với trình độ lao động chưa cao, thiếu cơ sở hạ tầng. - Vấn đề khai thác có hiệu quả thế mạnh của vùng: trồng cà phê, cao su; phát triển thủy điện kết hợp thủy lợi. - Điền và ghi đúng trên lược đồ

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Nguyên; nhận xét và giải thích sự phân bố một số ngành sản xuất nổi bật. - Phân tích số liệu thống kê, biểu đồ kinh tế của Tây Nguyên.	Việt Nam: Plây Ku, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt.
6. Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ	Kiến thức - Phân tích được các thế mạnh nổi bật và những hạn chế đối với việc phát triển kinh tế ở Đông Nam Bộ. - Chứng minh và giải thích được sự phát triển theo chiều sâu trong công nghiệp, nông nghiệp của Đông Nam Bộ. - Giải thích được sự cần thiết phải khai thác tổng hợp kinh tế biển và bảo vệ môi trường. Kĩ năng - Sử dụng bản đồ để xác định vị trí, giới hạn và nhận xét, giải thích sự phân bố một số ngành kinh tế tiêu biểu của Đông Nam Bộ.	- Vị trí địa lí, tài nguyên đất, nước; cơ sở hạ tầng và lao động có trình độ. Hạn hán vào mùa khô. - Có trình độ phát triển cao nhất so với các vùng khác trong cả nước. - Phát triển kinh tế theo chiều sâu cần lực lượng lao động có trình độ cao; phát triển các ngành có kĩ thuật tiên tiến. - Điền và ghi đúng trên lược đồ Việt Nam: Biên Hoà, TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Phân tích biểu đồ, số liệu thống kê về vùng Đông Nam Bộ để nhận biết vấn đề kinh tế của vùng.	
7. Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long	Kiến thức - Phân tích được thuận lợi, khó khăn về thiên nhiên, con người, cơ sở vật chất - kĩ thuật đối với việc phát triển kinh tế của vùng. - Hiểu và trình bày được một số biện pháp cải tạo, sử dụng tự nhiên, tình hình và các biện pháp để tăng cường sản xuất lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long. Kĩ năng - Sử dụng bản đồ để xác định vị trí của Đồng bằng sông Cửu Long; nhận xét và giải thích sự phân bố của sản xuất lương thực, thực phẩm trong vùng. - Phân tích biểu đồ, số liệu thống kê để hiểu sự phát triển kinh tế của Đồng bằng sông Cửu Long.	- Mùa lũ, mùa khô hạn; đất nhiễm mặn, phèn hóa. - Khai thác hợp lí và bảo vệ môi trường. - Điền và ghi đúng trên lược đồ Việt Nam: Cần Thơ, Cà Mau, Long Xuyên, Vĩnh Long.
8. Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo	Kiến thức - Hiểu được vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng ở nước ta. Đây là nơi có nhiều tài nguyên, có vị trí quan trọng trong an ninh quốc phòng, cần phải bảo vệ.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Trình bày được tình hình và biện pháp phát triển kinh tế của vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo. Kĩ năng - Sử dụng bản đồ để xác định vị trí, phạm vi lãnh hải của vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo chính của nước ta. - Điền trên bản đồ khung các đảo lớn và quần đảo của Việt Nam.	- Khai thác phải đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường. - Điền và ghi đúng trên lược đồ Việt Nam các đảo: Phú Quốc, Côn Đảo, Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Cái Bàu, Phú Quý, Lí Sơn; các quần đảo: Hoàng Sa, Trường Sa.
9. Các vùng kinh tế trọng điểm	Kiến thức - Biết phạm vi lãnh thổ, vai trò, đặc điểm chính, thực trạng phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm: Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ. - Trình bày được các thế mạnh của từng vùng kinh tế trọng điểm đối với việc phát triển kinh tế - xã hội. Kĩ năng - Sử dụng bản đồ để xác định vị trí, giới hạn của các vùng kinh tế trọng điểm ở Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ; nhận biết và giải thích được sự phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm.	- So sánh 3 vùng kinh tế trọng điểm.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Vẽ và phân tích biểu đồ, số liệu thống kê về các vùng kinh tế trọng điểm.	
V. ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG (tỉnh/thành phố)	Kiến thức Tìm hiểu địa lí địa phương theo chủ đề: - Chủ đề 1: Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính. - Chủ đề 2: Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. - Chủ đề 3: Đặc điểm dân cư và lao động. - Chủ đề 4: Đặc điểm kinh tế - xã hội. - Chủ đề 5: Địa lí một số ngành kinh tế chính. Kĩ năng - Xác định trên bản đồ vị trí, giới hạn các đơn vị hành chính của tỉnh/thành phố. - Sưu tầm tư liệu, xử lí thông tin. - Phân tích bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu của tỉnh/thành phố. - Viết và trình bày báo cáo theo chủ đề.	

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

Trên nền tảng các quan điểm xây dựng Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí, Chương trình chuẩn môn Địa

lí ở cấp Trung học phổ thông chú trọng hơn đến quan điểm hình thành các năng lực cho học sinh và tăng cường tính hành dụng, tính thực tiễn của chương trình; nhằm góp phần đào tạo lớp người lao động đáp ứng được yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

2. Về phương pháp dạy học

Ngoài các phương pháp dạy học đã nêu trong Chương trình môn học, căn cứ vào mục tiêu, nội dung dạy học và đặc điểm tâm sinh lí của học sinh, ở cấp Trung học phổ thông cần tăng cường vận dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học khác như dạy học hợp tác, dạy học tình huống, dạy học theo dự án (dưới dạng các bài tập nghiên cứu nhỏ),... nhằm hình thành và phát triển năng lực làm việc theo nhóm, năng lực giải quyết vấn đề, khả năng nghiên cứu của học sinh.

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

Như đã nêu trong chương trình môn học, việc đánh giá kết quả học tập của học sinh phải xuất phát từ mục tiêu dạy học của môn học. Mục tiêu của môn Địa lí hiện nay không chỉ nhằm cung cấp các tri thức địa lí cho học sinh, mà còn phải hướng tới việc phát triển những năng lực cần thiết của người lao động, do đó trong việc đánh giá kết quả học tập của học sinh cần phải phối hợp nhiều hình thức, phương pháp đánh giá để có thể đánh giá được năng lực của học sinh. Về mức độ đánh giá ở cấp Trung học phổ thông cần đánh giá đủ 6 mức độ: biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá.

4. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

- Việc dạy và học địa lí ở các vùng miền được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đây là chuẩn kiến thức, kĩ năng tối thiểu, áp dụng cho mọi đối tượng học sinh ở các vùng miền khác nhau, vì vậy cần tạo điều kiện để mọi học sinh đều đạt được chuẩn kiến thức, kĩ năng của môn học.

I. MỤC TIÊU

Ngoài mục tiêu chung về kiến thức, kỹ năng, thái độ, tình cảm như đã nêu trong Chương trình chuẩn, Chương trình nâng cao còn nhằm đáp ứng nhu cầu của những học sinh có thiên hướng về khoa học xã hội và nhân văn, tạo điều kiện để giúp các em tiếp tục học lên bậc học cao hơn trong lĩnh vực khoa học này. Đồng thời góp phần phát hiện và bồi dưỡng một bộ phận học sinh có khả năng học tập tốt môn Địa lí.

II. NỘI DUNG**1. Kế hoạch dạy học**

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
10	2	35	70
11	1,5	35	52,5
12	2	35	70
Cộng (toàn cấp)		105	192,5

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 10: ĐỊA LÍ ĐẠI CƯƠNG

$2 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 70 \text{ tiết}$

I. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

1. Bản đồ
2. Vũ Trụ. Các chuyển động chính của Trái Đất và hệ quả của chúng
3. Cấu trúc của Trái Đất. Thạch quyển
4. Khí quyển
5. Thủy quyển
6. Thổ nhưỡng quyển và sinh quyển
7. Một số quy luật của lớp vỏ địa lí

II. ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Địa lí dân cư
2. Cơ cấu nền kinh tế. Một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế
3. Địa lí nông nghiệp
4. Địa lí công nghiệp
5. Địa lí dịch vụ
6. Môi trường và sự phát triển bền vững

LỚP 11: ĐỊA LÍ THẾ GIỚI

$1,5 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 52,5 \text{ tiết}$

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ NỀN KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI

1. Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước
2. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. Nền kinh tế tri thức
3. Xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa
4. Một số vấn đề mang tính toàn cầu
5. Một số vấn đề của châu lục và khu vực

II. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

1. Hoa Kỳ
2. Bra-xin
3. Liên minh châu Âu
4. Liên bang Nga
5. Nhật Bản
6. Trung Quốc
7. Ấn Độ
8. Khu vực Đông Nam Á
9. Ai Cập
10. Ô-xtrây-li-a

I. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ
2. Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ
3. Đặc điểm chung của tự nhiên
4. Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên

II. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

1. Đặc điểm dân số và phân bố dân cư
2. Lao động và việc làm
3. Đô thị hóa
4. Chất lượng cuộc sống

III. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế
2. Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp
3. Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp
4. Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ

IV. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG

1. Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ
2. Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng
3. Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Bắc Trung Bộ
4. Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ
5. Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên
6. Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ
7. Vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long
8. Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo
9. Các vùng kinh tế trọng điểm

V. ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG

Tìm hiểu địa lí địa phương theo chủ đề

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN 1. Bản đồ	Kiến thức - Phân biệt được một số phép chiếu hình bản đồ cơ bản: phép chiếu phương vị, phép chiếu hình nón, phép chiếu hình trụ. - Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ. - Biết được các ứng dụng của ảnh viễn thám và hệ thống thông tin địa lí. - Biết phân loại bản đồ theo nội dung, theo mục đích sử dụng, theo lãnh thổ, theo tỉ lệ. - Hiểu và trình bày được phương pháp sử dụng bản đồ, Atlat địa lí để tìm hiểu đặc điểm của các đối tượng, hiện tượng và phân tích các mối quan hệ địa lí. Kĩ năng - Nhận biết được một số phép chiếu hình bản đồ qua mạng lưới kinh, vĩ tuyến. - Phân biệt được một số loại bản đồ.	- Đặc điểm lưới kinh, vĩ tuyến của các phép chiếu: phương vị đứng, phương vị ngang, phương vị nghiêng; hình nón đứng; hình trụ đứng. - Phương pháp: kí hiệu, kí hiệu đường chuyển động, chấm điểm, vùng phân bố, bản đồ - biểu đồ.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nhận biết được một số phương pháp phổ biến để biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ và Atlas. - Sử dụng được một số phương pháp để biểu hiện đối tượng địa lí trên bản đồ.	
2. Vũ Trụ. Các chuyển động chính của Trái Đất và hệ quả của chúng	Kiến thức - Hiểu được khái quát Vũ Trụ, hệ Mặt Trời trong Vũ Trụ, Trái Đất trong hệ Mặt Trời. Trình bày được học thuyết Bic bang về sự hình thành Vũ Trụ. - Trình bày được các chuyển động chính của Trái Đất và giải thích được hệ quả chủ yếu của chúng: + Chuyển động tự quay: sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất, sự chuyển động lệch hướng của các vật thể. + Chuyển động quanh Mặt Trời: chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời, hiện tượng mùa và hiện tượng ngày đêm dài, ngắn theo mùa. Kĩ năng - Sử dụng tranh ảnh, hình vẽ, mô hình để trình bày, giải thích các hệ quả chuyển động của Trái Đất. - Vẽ hình biểu diễn hiện tượng ngày đêm và hiện tượng các mùa trên Trái Đất.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Cấu trúc của Trái Đất. Thạch quyển	Kiến thức - Trình bày được học thuyết hình thành Trái Đất của Ôt-tô Xmit. - Nêu được cấu trúc của Trái Đất và sự khác nhau giữa các lớp (lớp vỏ, lớp Manti, nhân Trái Đất) về tỉ lệ thể tích, độ dày, thành phần vật chất cấu tạo chủ yếu, trạng thái. - Biết được khái niệm thạch quyển; phân biệt được thạch quyển và vỏ Trái Đất. - Biết vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất. - Trình bày được nội dung cơ bản của thuyết Kiến tạo mảng và vận dụng thuyết Kiến tạo mảng để giải thích sơ lược sự hình thành các vùng núi trẻ; các vành đai động đất, núi lửa. - Trình bày được khái niệm nội lực, ngoại lực và nguyên nhân của chúng. Phân tích được tác động của nội lực và ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất. - Phân biệt được địa lũy, địa hào. - Biết một số thiên tai do tác động của nội lực, ngoại lực gây ra: động đất, núi lửa...	- Vỏ lục địa và đại dương, tầng Manti trên và Manti dưới, nhân ngoài và nhân trong. - Vùng núi trẻ Hi-ma-lay-a; vành đai động đất, núi lửa Thái Bình Dương. - Tác động của các vận động kiến tạo và các quá trình ngoại lực.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Nhận biết cấu trúc của Trái Đất qua hình vẽ. - Sử dụng tranh ảnh, hình vẽ để trình bày về thuyết Kiến tạo mảng. - Nhận xét tác động của nội lực, ngoại lực qua tranh ảnh. - Xác định trên bản đồ các vùng núi trẻ, các vùng có nhiều động đất, núi lửa và nêu nhận xét.	
4. Khí quyển	Kiến thức - Hiểu khái niệm khí quyển. - Trình bày được đặc điểm của các tầng khí quyển: tầng đối lưu, tầng bình lưu, tầng khí quyển giữa (tầng trung lưu), tầng nhiệt (tầng ion), tầng khí quyển ngoài. - Hiểu được nguyên nhân hình thành và tính chất của các khối khí: cực, ôn đới, chí tuyến, xích đạo. - Biết khái niệm frông và các frông; hiểu và trình bày được sự di chuyển của các khối khí, frông và ảnh hưởng của chúng đến thời tiết, khí hậu. - Trình bày được nguyên nhân hình thành nhiệt độ không khí và các nhân tố ảnh hưởng đến nhiệt độ không khí. Vận dụng các nhân tố này để giải thích sự khác nhau về nhiệt độ ở một số khu vực trên thế giới.	- Đặc điểm: độ dày, mật độ, thành phần không khí, nhiệt độ của các tầng khí quyển. - Liên hệ với các khối khí thường ảnh hưởng đến thời tiết, khí hậu của Việt Nam. - Các nhân tố: vĩ độ địa lí, lục địa và đại dương, địa hình.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Phân tích được mối quan hệ giữa khí áp và gió; nguyên nhân làm thay đổi khí áp. - Giải thích được nguyên nhân hình thành một số loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất, gió mùa và một số loại gió địa phương. - Phân biệt được độ ẩm tuyệt đối và độ ẩm tương đối. - Giải thích được hiện tượng ngưng tụ hơi nước trong khí quyển. - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và sự phân bố mưa trên thế giới. - Biết được sự hình thành và phân bố của các đới, các kiểu khí hậu chính trên Trái Đất. Kĩ năng - Sử dụng bản đồ Khí hậu thế giới để trình bày sự phân bố các khu áp cao, áp thấp; sự vận động của các khối khí trong tháng 1 và tháng 7. - Tính được độ ẩm tương đối. - Phân tích bản đồ và đồ thị phân bố lượng mưa theo vĩ độ. - Sử dụng biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa để tìm hiểu đặc điểm khí hậu của một địa điểm.	- Nguyên nhân: độ cao, nhiệt độ, độ ẩm. - Gió thổi thường xuyên trên Trái Đất: gió Tây ôn đới, Tín phong. Gió địa phương: gió đất, gió biển, gió phơn. Liên hệ các loại gió này ở Việt Nam. - Các hiện tượng: sương mù, mây, mưa. - Các nhân tố: khí áp, hoàn lưu, dòng biển, địa hình.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Vận dụng kiến thức để giải thích một số hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất; giải thích khí hậu nhiệt đới gió mùa của khu vực Đông Nam Á và của Việt Nam.	- Các hiện tượng tự nhiên: sương mù, mưa tuyết, mưa đá,...
5. Thủy quyển	Kiến thức - Hiểu khái niệm thủy quyển. - Hiểu và trình bày được vòng tuần hoàn của nước trên Trái Đất; sự hình thành nước ngầm. - Giải thích được nguồn gốc và tính chất của một số loại hồ. - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới tốc độ dòng chảy và chế độ nước của sông. - Biết được đặc điểm và sự phân bố của một số sông lớn trên thế giới. - Biết thành phần và tỉ trọng của nước biển và đại dương. Giải thích được sự thay đổi độ muối, nhiệt độ của nước biển và đại dương theo vĩ độ, độ sâu. - Mô tả và giải thích được nguyên nhân sinh ra hiện tượng sóng biển, thủy triều; phân bố và chuyển động của các dòng biển nóng và lạnh trong đại dương thế giới.	- Hồ móng ngựa, hồ băng hà, hồ núi lửa, hồ kiến tạo, hồ nước mặn, hồ nước ngọt. Liên hệ với một số hồ ở Việt Nam: hồ Tây, hồ Ba Bể,... - Các nhân tố: địa chất, địa hình, chế độ mưa, thực vật, hồ, đầm. - Đặc điểm: chiều dài, lưu vực, thủy chế.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Phân tích được vai trò của biển và đại dương trong đời sống. Kĩ năng - Sử dụng tranh ảnh, hình vẽ để mô tả vòng tuần hoàn của nước, sự hình thành nước ngầm. - Sử dụng bản đồ các dòng biển trong đại dương thế giới để trình bày về các dòng biển lớn.	- Nơi xuất phát, hướng chảy và tính chất của các dòng biển.
6. Thổ nhưỡng quyển và sinh quyển	Kiến thức - Hiểu được khái niệm đất (thổ nhưỡng) và thổ nhưỡng quyển. Trình bày được vai trò của các nhân tố hình thành đất. - Hiểu được khái niệm sinh quyển và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật. - Hiểu được quy luật phân bố của một số loại đất và thảm thực vật chính trên Trái Đất. Kĩ năng - Sử dụng tranh ảnh để nhận biết các thảm thực vật chính trên Trái Đất - Sử dụng bản đồ để trình bày về sự phân bố các thảm thực vật và các loại đất chính trên Trái Đất. - Phân tích được lát cắt các đai thực vật và đất theo vĩ độ và theo độ cao.	- Các nhân tố: đá mẹ, khí hậu, địa hình, sinh vật, thời gian, con người. - Các nhân tố: khí hậu, đất, địa hình, sinh vật, con người. - Các thảm thực vật: đài nguyên, tai ga, rừng lá rộng, thảo nguyên,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
7. Một số quy luật của lớp vỏ địa lí	Kiến thức - Hiểu được khái niệm lớp vỏ địa lí. - Hiểu và trình bày được một số biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh, quy luật địa đới và phi địa đới của lớp vỏ địa lí. Kĩ năng - Sử dụng hình vẽ, sơ đồ, lát cắt để trình bày về lớp vỏ địa lí và các quy luật chủ yếu của lớp vỏ địa lí. - Vận dụng kiến thức để giải thích sự hình thành các đới nhiệt, các đới khí hậu.	- Các thành phần cấu tạo của lớp vỏ địa lí: địa hình, khí hậu, nước, đất, sinh vật.
II. ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI 1. Địa lí dân cư	Kiến thức - Trình bày và giải thích được xu hướng biến đổi quy mô dân số thế giới và hậu quả của nó. - Biết được các thành phần tạo nên sự gia tăng dân số là gia tăng tự nhiên (sinh thô, tử thô) và gia tăng cơ học (nhập cư, xuất cư). - Hiểu và trình bày được cơ cấu sinh học (tuổi, giới) và cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hóa) của dân số.	- Tình hình gia tăng tự nhiên của dân số toàn cầu. - Dân số già, dân số trẻ, tháp dân số. - Nguồn lao động và cơ cấu dân số theo khu vực kinh tế.